



BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

19

Tháng 10 - 2017

KỶ HỌP THỨ 35 UBLCP VIỆT NAM - CUBA

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2017



TBộ trưởng Phạm Hồng Hà phát biểu khai mạc Kỳ họp



Bộ trưởng Phạm Hồng Hà và Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Díaz ký kết Biên bản Kỳ họp thứ 35 UBLCP Việt Nam - Cuba

THÔNG TIN
**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI TÁM

19

SỐ 19 - 10/2017



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : (04) 38.215.137

(04) 38.215.138

FAX : (04) 39.741.709

Email: ttth@moc.gov.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
- Bộ Xây dựng hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây 10 dự án công trình

Văn bản của địa phương

- UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý 12 hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh
- UBND TP Hà Nội ban hành Quy định quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn thành phố

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiên cứu các đề tài nghiên cứu khoa học do Viện Kinh tế xây dựng thực hiện 19
- Ứng dụng mô hình tích hợp BIM & GIS trong xây dựng 21
- Sự phát triển của ngành công nghiệp công trình lắp ghép tại Mỹ 25
- Thành công của các khu công nghiệp sinh thái trên thế giới 29
- Hồ sinh không gian công cộng trong các đô thị - kinh nghiệm thế giới 33

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

ĐỖ HỮU LỰC

Phó Giám đốc Trung tâm

Thông tin

Ban biên tập:

**CN. BẠCH MINH TUẤN
(Trưởng ban)**

CN. ĐỖ THỊ KIM NHẠN
CN. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
CN. NGUYỄN THỊ LỆ MINH
ThS. PHẠM KHÁNH LY
CN. TRẦN ĐÌNH HÀ
CN. NGUYỄN THỊ MAI ANH

- Công nghiệp sáng tạo và sự cải tạo đô thị - kinh 36
nghiệm của châu Âu

Thông tin

- Kỳ họp thứ 35 Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - 40
Cuba
- Hội thảo "Sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà 43
máy nhiệt điện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây
dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long"
- Hội thảo cuối kỳ Dự án "Xây dựng Bộ chỉ số đô thị 46
chống chịu với biến đổi khí hậu tại Việt Nam"
- Đà Nẵng thực hiện tốt nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 47
2017

VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW**Thông tư Hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước**

Ngày 22/8/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 88/2017/TT-BTC Hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Thông tư này hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 2395).

- Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án 2395.

Kinh phí thực hiện Đề án 2395

- Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

- Nguồn kinh phí khác, gồm: Kinh phí của các tổ chức, doanh nghiệp cử người tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Đề án 2395; kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Nguyên tắc hỗ trợ và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

- Việc cân đối nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án 2395 căn cứ trên số lượng người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo đúng đối tượng, lĩnh vực ngành nghề ưu tiên trong khuôn khổ chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi đào tạo quy định tại Thông tư này.

Điều kiện, tiêu chí và quy trình tuyển chọn

các cá nhân đi đào tạo, bồi dưỡng của Đề án 2395 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 2395 theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ đang làm việc tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ đang làm việc tại tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập và doanh nghiệp.

- Nội dung và định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện Đề án 2395 quy định tại Thông tư này là các định mức tối đa. Căn cứ theo các tiêu chí, điều kiện xét chọn, tuyển chọn các cá nhân tham gia Đề án 2395 và khả năng cân đối nguồn lực, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định các nội dung, mức chi và tổng mức kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng cá nhân, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc quy định tại Thông tư này; trong đó ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, đã được cơ sở đào tạo hoặc viện nghiên cứu ở nước ngoài có thông báo hỗ trợ một phần chi phí nghiên cứu theo chương trình phù hợp với thông báo xét chọn, tuyển chọn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Quy trình lập dự toán, phân bổ, sử dụng và

thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản có liên quan.

- Bộ Khoa học và Công nghệ, các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án 2395 đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn (trên 6 tháng) ở nước ngoài

- Phí đào tạo, bồi dưỡng, phí triển khai nhiệm vụ nghiên cứu và các phí khác liên quan đến khóa đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc (nếu có) phải trả cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: Thanh toán theo hợp đồng ký kết giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài hoặc theo mức do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài thông báo trong giấy báo tiếp nhận học viên (được chi bằng đồng đôla Mỹ hoặc bằng đồng tiền của nước sở tại).

- Chi phí làm hộ chiếu, visa: Thanh toán theo mức quy định của Nhà nước đối với chi phí làm hộ chiếu và theo hóa đơn lệ phí visa thực tế của các nước nơi người học được cử đi đào tạo, bồi dưỡng đối với chi phí làm visa.

- Sinh hoạt phí: Sinh hoạt phí được tính toán để đảm bảo nhu cầu tối thiểu về sinh hoạt của người học ở nước ngoài bao gồm: Tiền ăn, ở, chi phí đi lại hàng ngày, tiền tài liệu và đồ dùng học tập; mức sinh hoạt phí quy định tại Thông tư này. Sinh hoạt phí được cấp theo thời gian học tập thực tế ở nước ngoài (từ ngày nhập học đến ngày kết thúc khóa học nhưng không vượt quá thời gian ghi trong quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ); việc thanh toán sinh hoạt phí cho người học được cấp theo tháng hoặc quý đảm bảo không ảnh hưởng đến việc học tập, nghiên cứu của người học.

- Bảo hiểm y tế bắt buộc: Mức bảo hiểm y tế bắt buộc: Thực hiện thanh toán theo mức quy định của nước sở tại (căn cứ theo mức thông báo trong giấy tiếp nhận học viên của cơ sở đào tạo) và được cấp bằng đồng đôla Mỹ hoặc bằng đồng tiền của nước sở tại; tối đa không vượt quá 1.000 USD/người/năm; đối với những nước có quy định mức mua bảo hiểm y tế bắt buộc cao hơn định mức tối đa quy định tại Thông tư này, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định cụ thể trên cơ sở lấy ý kiến thỏa thuận của Bộ Tài chính; Trường hợp người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng có nguyện vọng mua bảo hiểm y tế ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này thì phải tự bù phần chênh lệch.

- Tiền vé máy bay đi và về (hạng phổ thông): Người học được cấp một lượt vé từ Việt Nam đến nơi học tập và một lượt vé từ nơi học tập về Việt Nam (trừ trường hợp được phía bạn dài thọ) trong toàn bộ thời gian đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

- Chi phí đi đường (để bù đắp các khoản lệ phí sân bay và thuê phương tiện đi lại từ sân bay về nơi ở) được cấp một lần với mức khoán là 100 đôla Mỹ/người/cho toàn bộ thời gian đào tạo, bồi dưỡng.

Chi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 6 tháng) ở nước ngoài

- Nội dung và định mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư này (trừ nội dung về sinh hoạt phí được thực hiện theo Thông tư này).

- Mức sinh hoạt phí cho người học được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (bao gồm tiền thuê chỗ ở, tiền ăn và tiêu vặt): Thực hiện thanh toán theo thời gian thực tế học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài theo quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Mức chi sinh hoạt phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước

đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

- Đối với chi phí thuê phiên dịch (chỉ áp dụng đối với hình thức bồi dưỡng nhân lực quản lý khoa học và công nghệ và chỉ thực hiện trong trường hợp cơ quan không bố trí được cán bộ làm phiên dịch, dịch tài liệu): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

Chi đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước

Đối với hình thức bồi dưỡng sau tiến sỹ:

- Người học trúng tuyển bồi dưỡng sau tiến sỹ ở trong nước (có đề cương nghiên cứu đã được Bộ Khoa học và Công nghệ xét chọn và được tiếp nhận bồi dưỡng tại một cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ uy tín ở trong nước) được xem xét, hỗ trợ một khoản kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu theo đề cương được duyệt.

- Mức kinh phí hỗ trợ tối đa không vượt quá 200 triệu đồng/toàn bộ thời gian bồi dưỡng.

- Việc thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng tiền ngân sách nhà nước.

Đối với hình thức bồi dưỡng nhân lực quản lý khoa học và công nghệ:

- Nội dung và định mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Đối với chi phí thuê chuyên gia nước ngoài về nước giảng dạy: Yêu cầu về trình độ, năng lực của chuyên gia do nhu cầu từ các chương trình học cụ thể theo kế hoạch bồi dưỡng hàng

năm của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức chi trả cho chuyên gia, giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy tại các khóa bồi dưỡng của Đề án 2395 sẽ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định sau khi đã thỏa thuận với chuyên gia theo hợp đồng và trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Chi hỗ trợ kinh phí nghiên cứu

- Chi hỗ trợ kinh phí nghiên cứu được áp dụng đối với hình thức đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, nhóm nghiên cứu và bồi dưỡng sau tiến sỹ ở nước ngoài.

- Ngoài mức kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Thông tư này, để khuyến khích nâng cao chất lượng nghiên cứu và hỗ trợ phát triển chuyên môn, ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để các đối tượng được cử đi đào tạo, bồi dưỡng dài hạn ở nước ngoài thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Mức kinh phí hỗ trợ được quy định như sau:

- Hỗ trợ tối đa 300 USD/người/tháng cho cá nhân được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia và sau tiến sỹ; 1.000 USD/tháng cho một nhóm nghiên cứu được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm. Thời gian hỗ trợ tối đa không vượt quá thời gian thực tế học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài theo quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ 100% phí công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học và công nghệ uy tín quốc tế; 100% chi phí đăng ký và công bố quyền sở hữu trí tuệ đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 22 Thông tư số 13/2016/TT-BKHCN.

Các khoản chi khác phát sinh trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng

- Chi phí chuyển và nhận tiền qua ngân hàng liên quan đến khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài (nếu có): Căn cứ vào các quy định

của ngân hàng nước sở tại và ở Việt Nam, nếu có phát sinh lệ phí chuyển tiền hoặc nhận tiền qua ngân hàng thì Ngân sách nhà nước sẽ cấp khoản chi này theo thực tế phát sinh.

- Trường hợp thời gian thực tế đào tạo, bồi dưỡng nhiều hơn thời gian ghi trong Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ do nguyên nhân bất khả kháng, chỉ được thanh toán các chế độ, chính sách trong thời gian kéo dài khi có quyết định bổ sung của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và không vượt quá thời gian quy định được phép kéo dài tại Điều 3 Thông tư số 13/2016/TT-BKHHCN.

- Hỗ trợ chi phí để xử lý các rủi ro, bất khả kháng xảy ra với người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng: Trường hợp người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tử vong: Hỗ trợ toàn bộ cước phí vận chuyển thi hài hoặc lọ tro từ nước ngoài về nước hoặc hỗ trợ phần còn thiếu của cước phí vận chuyển này sau khi bảo hiểm chi trả.

- Các khoản chi khác có liên quan đến khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, ngoài các nội dung chi đã quy định tại Thông tư này (nếu có): Căn cứ thông báo tiếp nhận học viên của cơ sở đào tạo và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định phê duyệt các khoản chi khác có liên quan đến khóa học đảm bảo không vượt quá tổng phạm vi dự toán được giao trong năm của Đề án 2395.

Chi cho công tác quản lý và hoạt động chung của Đề án 2395

- Tổ chức xét chọn, tuyển chọn các đối tượng đi đào tạo, bồi dưỡng và các cuộc họp của Ban điều hành Đề án 2395: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chi công tác phí, tổ chức các hội thảo, hội

nghị sơ kết, tổng kết Đề án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Chi tiền lương theo thang bảng lương Nhà nước quy định; các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) đối với cán bộ, nhân viên chuyên trách làm việc tại đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được giao làm cơ quan thường trực để giúp quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Đề án 2395.

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng (chi tiền điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm): Thực hiện thanh toán theo hợp đồng và theo thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

- Chi đoàn ra, đoàn vào: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/1/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

- Chi hoạt động thông tin tuyên truyền: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

- Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động chung của Đề án 2395: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước.

Lập dự toán, phê duyệt dự toán

- Căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính; căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, số lượng người học đã được tuyển chọn (hoặc dự kiến tuyển chọn) để đi học vào năm kế hoạch và số lượng người

học đang học thực tế ở trong nước và nước ngoài (đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng dài hạn); Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện Đề án 2395, tổng hợp chung trong dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ chung của Bộ Khoa học và Công nghệ gửi Bộ Tài chính để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kinh phí thực hiện Đề án 2395 được giao trong tổng dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ để chi trả cho người học theo quy định.

Nguyên tắc thanh toán kinh phí

- Đối với những khoản chi trong nước: Thực hiện kiểm soát chi theo Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 161/2012/TT-BTC và Thông tư thay thế, sửa đổi, bổ sung nếu có.

- Đối với những khoản chi ở nước ngoài (thanh toán bằng đồng đô la hoặc bằng đồng tiền của nước sở tại):

+ Đơn vị được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao làm cơ quan thường trực của Đề án 2395 được mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước, được thanh toán bằng ngoại tệ từ quỹ ngoại tệ tập trung và thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước.

+ Nội dung thanh toán gồm những khoản chi được quy định tại Thông tư này.

+ Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán tại Kho bạc Nhà nước: Căn cứ vào hợp đồng với cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc thông báo trong giấy báo tiếp nhận học của cơ sở đào tạo tại nước ngoài; Quyết định cử cán bộ đi học và đề nghị của Thủ trưởng đơn vị được giao là cơ quan thường trực của Đề án 2395 (thể hiện qua Giấy rút dự toán), Kho bạc Nhà nước căn cứ dự toán được giao, kiểm soát, thanh toán theo các tiêu

chuẩn định mức quy định tại Thông tư này và quy định về kiểm soát, thanh toán hiện hành, thực hiện chuyển khoản trực tiếp cho đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản người thụ hưởng. Riêng đối với khoản chi sinh hoạt phí có thể được cấp trước bằng tiền mặt cho người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước khi nhập học, nhưng tối đa không quá 3 tháng tiền sinh hoạt phí.

Quyết toán kinh phí

- Kinh phí thực hiện Đề án 2395 khi quyết toán phải đảm bảo đầy đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định tài chính hiện hành.

- Kinh phí thực hiện Đề án 2395 được quản lý sử dụng và quyết toán phù hợp với nguồn kinh phí sử dụng và phù hợp với mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước và tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị được giao là cơ quan thường trực của Đề án 2395 để gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, gửi Bộ Tài chính thẩm định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đối tượng tham gia Đề án để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu đang trong thời gian thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Bồi hoàn chi phí đào tạo

- Việc bồi hoàn chi phí đào tạo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 143/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định về bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo và Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 10/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 143/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Trách nhiệm của cơ quan cử người đi đào tạo, bồi dưỡng và của người học

- Các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài

công lập và doanh nghiệp có người lao động được tuyển chọn cử đi bồi dưỡng về quản lý khoa học và công nghệ theo các chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức: Thực hiện chi trả kinh phí đi lại và ăn ở cho người lao động của đơn vị mình trong thời gian tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước hoặc các chi phí có liên quan đến khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài (đối với các nội dung không được Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ kinh phí).

- Cơ quan cử người đi đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm sắp xếp, bố trí công việc cho học viên trong thời hạn không quá 3 tháng sau khi học viên đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng trở về cơ quan. Quá thời hạn này, nếu cơ quan cử người đi học không có quyết định tiếp nhận hoặc không bố trí công việc cho học viên thì cơ quan cử người đi học có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ chi phí đào tạo cho ngân sách nhà nước.

Người học được cử đi đào tạo, bồi dưỡng-

Có trách nhiệm:

- Sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, theo đúng nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

- Định kỳ báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ để làm căn cứ xem xét, tiếp tục cấp kinh phí (học phí, sinh hoạt phí và các khoản hỗ trợ khác theo quy định tại Thông tư này) trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng.

- Bồi hoàn chi phí đào tạo nếu không hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng; không chấp hành hoặc chưa chấp hành đủ thời gian làm việc được quy định theo sự phân công của cơ quan, đơn vị quản lý sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7/10/2017.

Xem toàn văn tại botaichinh.gov.vn

Bộ Xây dựng hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình

Ngày 20/9/2017, Bộ Xây dựng có Quyết định số 964/QĐ-BXD công bố hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Hướng dẫn chung

- Quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình là quy đổi các khoản mục chi phí đầu tư được quyết toán quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, gồm các chi phí: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); xây dựng; thiết bị; quản lý dự án; tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng để xác định giá trị tài sản mới tăng hình thành qua đầu tư và làm cơ sở quyết toán dự án hoàn thành.

- Thực hiện quy đổi dự án, công trình thực hiện thi công xây dựng với thời gian lớn hơn 2 năm (từ ngày bắt đầu thi công xây dựng đến ngày nghiệm thu hoàn thành).

- Đối với dự án đầu tư xây dựng có nhiều công trình mà mỗi công trình hoặc nhóm công trình khi hoàn thành được đưa vào khai thác, sử dụng độc lập thì Chủ đầu tư có thể quy đổi chi phí đầu tư xây dựng đã thực hiện của công trình hoặc nhóm công trình này về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa công trình hoặc nhóm công trình đó vào khai thác sử dụng.

- Chủ đầu tư căn cứ theo hình thức thực hiện dự án, hình thức giá hợp đồng của các gói thầu xây dựng để lựa chọn phương pháp quy đổi chi phí theo hướng dẫn tại Quyết định này cho phù

hợp với dự án đầu tư xây dựng.

- Quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình là tính đúng, tính đủ các yếu tố ảnh hưởng, phù hợp với mặt bằng giá thị trường và các quy định của nhà nước tại thời điểm bàn giao. Trường hợp giá trị sau khi quy đổi nhỏ hơn giá trị đầu tư đã thực hiện được quyết toán thì sử dụng giá trị quyết toán chi phí đầu tư là giá trị quy đổi.

- Báo cáo kết quả quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Trình tự quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình

Quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Tổng hợp chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác đã thực hiện từng năm.

Bước 2: Xác định hệ số quy đổi của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện tương ứng từng năm về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Bước 3: Xác định và tổng hợp giá trị quy đổi chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác và sử dụng.

Phương pháp quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình

Quy đổi chi phí xây dựng

- Chi phí xây dựng được quy đổi là tổng chi phí xây dựng đã thực hiện từng năm được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng do sự biến động của các yếu tố chi phí trong chi phí xây dựng (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi

công và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định tại thời điểm bàn giao.

- Phương pháp quy đổi chi phí xây dựng trên cơ sở hệ số biến động của tỷ giá giữa đồng ngoại tệ và nội tệ tại thời điểm bàn giao so với năm thực hiện có tính đến hệ số trượt giá ngoại tệ giữa thời điểm bàn giao và năm thực hiện (tỷ giá của đồng ngoại tệ được xác định theo công bố của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Phương pháp này chỉ áp dụng cho phần chi phí xây dựng sử dụng đồng ngoại tệ.

Quy đổi chi phí thiết bị

- Chi phí thiết bị được quy đổi là tổng của các chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị và các chi phí liên quan khác đã thực hiện từng năm được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Quy đổi chi phí mua sắm thiết bị

- Trường hợp thiết bị được mua sắm bằng nội tệ, quy đổi chi phí mua sắm thiết bị được xác định theo lãi suất bình quân của năm thực hiện (theo công bố của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam); hoặc được xác định theo báo giá của đơn vị sản xuất, cung ứng thiết bị có cùng công suất, công nghệ, xuất xứ tại thời điểm bàn giao; hoặc giá thiết bị tương tự cùng công suất, công nghệ, xuất xứ của công trình đã và đang thực hiện tại thời điểm bàn giao.

- Trường hợp thiết bị mua sắm bằng ngoại tệ, quy đổi chi phí mua sắm thiết bị trên cơ sở hệ số biến động của tỷ giá giữa đồng ngoại tệ và nội tệ tại thời điểm bàn giao so với năm thực hiện có tính đến hệ số trượt giá ngoại tệ giữa thời điểm bàn giao và năm thực hiện (tỷ giá của đồng ngoại tệ được xác định theo công bố của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam); hoặc được xác định theo báo giá của đơn vị sản

xuất, cung ứng thiết bị cùng công suất, công nghệ, xuất xứ tại thời điểm bàn giao; hoặc giá thiết bị tương tự cùng công suất, công nghệ, xuất xứ của công trình đã và đang thực hiện tại thời điểm bàn giao.

Quy đổi chi phí quản lý dự án

- Giá trị quy đổi chi phí quản lý dự án được xác định bằng chi phí quản lý dự án được quyết toán nhân với tỷ lệ chi phí xây dựng, thiết bị đã được quy đổi so với chi phí xây dựng, thiết bị được quyết toán.

Quy đổi chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

- Giá trị quy đổi chi phí tư vấn đầu tư xây dựng xác định bằng chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được quyết toán nhân với tỷ lệ chi phí xây dựng, thiết bị đã được quy đổi so với chi phí xây dựng, thiết bị được quyết toán.

Quy đổi chi phí khác

- Giá trị quy đổi các chi phí khác có tính chất xây dựng xác định bằng dự toán, được tính toán như quy đổi chi phí xây dựng theo hướng dẫn này. Giá trị quy đổi các chi phí khác còn lại xác định bằng chi phí khác tương ứng được quyết toán nhân với tỷ lệ chi phí xây dựng, thiết bị đã được quy đổi so với chi phí xây dựng, thiết bị được quyết toán.

Quy đổi chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là một loại chi phí tổng hợp trong đó có nhiều nội

dung như bồi thường về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước và các chi phí bồi thường khác theo quy định; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng... tùy theo điều kiện, quy mô và tính chất của công trình mà mỗi dự án có những chi phí khác nhau.

- Vì vậy khi quy đổi chi phí này cần phải phân loại các khoản mục chi phí theo tính chất của từng công việc để thực hiện quy đổi cho phù hợp. Giá trị quy đổi chi phí bồi thường (về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước... và các chi phí bồi thường khác theo quy định) được xác định trên cơ sở hướng dẫn của cấp thẩm quyền và tham khảo, sử dụng chi phí bồi thường của khu vực công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 22/12/2010 của Bộ Xây dựng công bố hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Xem toàn văn tại moc.gov.vn

VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh

Ngày 31/8/2017, UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 57/2017/QĐ-UBND Quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

Nguyên tắc chung quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước phải được xây dựng đồng bộ, được duy tu, bảo dưỡng. Ưu tiên sử

dụng công nghệ thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của tỉnh.

- Các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và các dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan với nhau trong quá trình thực hiện phải có phương án đảm bảo an toàn về công trình và hoạt động của nhau.

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phải đảm bảo an toàn theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Nước thải có tính nguy hại và bùn thải nguy hại phát sinh từ hệ thống thoát nước phải được quản lý theo quy định của Chính phủ về quản lý chất thải nguy hại.

- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phải trả tiền dịch vụ thoát nước.

- Giá dịch vụ thoát nước do UBND tỉnh quyết định có tính đến đối tượng, loại hình, mức độ ô nhiễm của nước thải xả vào môi trường tiếp nhận và khả năng chitra, điều kiện kinh tế xã hội của các hộ thoát nước.

- Khuyến khích và huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống thoát nước đô thị, cụm dân cư nông thôn tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu hệ thống thoát nước

- Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có các quyền sau: Lựa chọn, ký kết hợp đồng và chấm dứt hợp đồng quản lý vận hành với đơn vị thoát nước để quản lý vận hành và cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải; giám sát và kiểm tra hệ thống thoát nước và các hạng mục của hệ thống vào bất cứ thời điểm nào để đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo hợp đồng đã ký.

- Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có các nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

+ Không can thiệp các công việc liên quan

đến quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và hoạt động tài chính của đơn vị thoát nước, bao gồm cả các vấn đề về quản lý nhân sự, phương pháp vận hành hệ thống và các vấn đề cụ thể khác mà không có sự thông báo trước bằng văn bản và không được sự chấp thuận của đơn vị thoát nước;

+ Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng: không bán, cho thuê hoặc nhượng quyền quản lý các tài sản cố định đã giao cho đơn vị thoát nước quản lý vận hành khi chưa được sự đồng ý của đơn vị thoát nước;

+ Trong các trường hợp vi phạm các nội dung đã quy định trong hợp đồng thì chủ sở hữu hệ thống thoát nước phải bồi thường tổn thất thiệt hại do việc vi phạm gây ra đối với đơn vị thoát nước;

+ Lập và cung cấp cho đơn vị thoát nước một bản danh mục về các công trình của hệ thống thoát nước, các bản vẽ hoàn công các công trình đã được xây dựng. Trong trường hợp không có các bản vẽ hoàn công các công trình thoát nước, chủ sở hữu với sự hỗ trợ của đơn vị thoát nước sẽ tiến hành khảo sát thống kê, xác định vị trí, kích thước, đánh giá hiện trạng, định giá giá trị còn lại của tài sản;

+ Chủ sở hữu có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các nội dung và giá trị hợp đồng của hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước;

+ Phối hợp với đơn vị thoát nước tổ chức và triển khai các chương trình truyền thông, thông tin đại chúng về các vấn đề liên quan đến quy định quản lý thoát nước, chính sách bắt buộc đấu nối và cung cấp dịch vụ thoát nước, các quy định về giá dịch vụ thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chính sách về giám sát cộng đồng đối với dịch vụ thoát nước;

+ Đảm bảo thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho đơn vị thoát nước theo nội dung của hợp đồng đã ký;

+ Tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, hồ sơ thiết kế xây dựng do đơn vị thoát

nước lập trong việc sửa chữa lớn, thay thế, phục hồi và mở rộng hệ thống thoát nước nhằm đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ của hợp đồng quản lý, vận hành;

+ Hỗ trợ đơn vị thoát nước trong việc đấu nối hệ thống thoát nước vào hệ thống thoát nước.

Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị thoát nước

- Đơn vị thoát nước có các quyền sau: Có quyền được thanh toán đúng và đầy đủ chi phí dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hợp đồng đã ký kết với chủ sở hữu; có quyền được đề nghị chủ sở hữu, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét bổ sung, điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định; có quyền được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật; được làm chủ đầu tư các công trình xây dựng, cải tạo, thay thế và mở rộng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trong phạm vi quản lý; ký hợp đồng dịch vụ thoát nước và thu tiền dịch vụ thoát nước với các hộ thoát nước (trừ hộ thoát nước gia đình sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung); có quyền giám sát xả thải của các hộ thoát nước và kiến nghị xử lý theo quy định đối với những hộ thoát nước vi phạm.

- Đơn vị thoát nước có các nghĩa vụ và trách nhiệm sau: Quản lý tài sản và hồ sơ tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu theo Hợp đồng ký kết; thiết lập, cập nhật và lưu trữ cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; xây dựng các quy trình quản lý vận hành chuẩn đối với các thành phần của hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo việc thoát nước, thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo đúng thỏa thuận với cơ quan quản lý môi trường; thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và các quy định liên quan khác; đảm bảo duy trì ổn định dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải. Xử lý các sự cố, khôi phục kịp thời việc thoát nước và xử lý nước thải; bảo vệ an toàn hệ thống thoát

nước theo quy định; xây dựng kế hoạch, phương án đấu nối và báo cáo chủ sở hữu hệ thống thoát nước để tổ chức triển khai thực hiện; thông tin thỏa thuận đấu nối cho các đối tượng khi có nhu cầu; có trách nhiệm tổ chức kiểm soát việc xả nước thải của hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước do mình quản lý bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật quy định, tổ chức lấy mẫu, xét nghiệm chất lượng nước thải khi cần thiết; bồi thường khi gây thiệt hại cho hộ thoát nước theo quy định; phối hợp với UBND các cấp tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện việc đấu nối thoát nước; các nghĩa vụ khác theo định của pháp luật.

Trách nhiệm của các bên về đấu nối thoát nước

- Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng hộp đấu nối và đường ống thu gom, chuyển tải từ hộp đấu nối đến đường cống của mạng lưới thoát nước tập trung.

- Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước trong phạm vi phần đất thuộc quyền sử dụng của mình và thực hiện công tác đấu nối đường ống thoát nước của mình vào hộp đấu nối. Việc thi công tại điểm đấu nối có thể thuê đơn vị thoát nước thực hiện. Trường hợp hộ thoát nước tự tổ chức thi công thì phải được đơn vị thoát nước giám sát nhằm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hộ thoát nước không phải chi trả chi phí giám sát này cho đơn vị thoát nước.

- Đơn vị thoát nước có trách nhiệm cung cấp cho các hộ thoát nước các thông tin về vị trí điểm đấu nối, cao độ điểm đấu nối, các quy định về đấu nối, yêu cầu chất lượng nước thải khi xả vào điểm đấu nối.

Yêu cầu đấu nối hệ thống thoát nước

- Tại lưu vực của hệ thống thoát nước chung, nước mưa và nước thải của hộ thoát nước được phép xả vào một hộp đấu nối chung. Tại lưu vực của hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải của hộ thoát nước được xả riêng

vào 2 hộp đấu nối; 1 hộp đấu nối vào cống thoát nước mưa và 1 hộp đấu nối vào cống thoát nước thải.

- Vị trí hộp đấu nối tại điểm đấu nối được đặt trên phần đất công sát ranh giới giữa phần đất công và đất thuộc quyền sử dụng của các hộ thoát nước.

- Cao độ và các yêu cầu kỹ thuật của điểm đấu nối do đơn vị thoát nước quy định. Trong trường hợp cao độ của điểm đấu nối cao hơn cao độ nền công trình của hộ thoát nước; hộ thoát nước tự lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp (tôn nền hoặc dùng máy bơm nước thải tự động...) để xây dựng hệ thống thoát nước của mình đảm bảo nước từ hệ thống thoát nước tập trung không chảy ngược vào.

- Cho phép các hộ gia đình xả nước thải sinh hoạt trực tiếp vào hệ thống thoát nước tại các điểm đấu nối.

- Các cơ sở thoát nước khác (trừ các hộ gia đình) phải tổ chức thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quy định trước khi xả vào điểm đấu nối theo các quy định về đấu nối và thỏa thuận đấu nối.

- Việc đấu nối hệ thống thoát nước phải đảm bảo không rò rỉ lượng nước thải ra bên ngoài và thấm vào lòng đất hoặc chảy vào nguồn tiếp nhận khác.

- Ống thoát nước từ điểm xả của hộ thoát nước đến điểm đấu nối phải có đường kính và độ dốc đảm bảo đủ để việc thoát nước không bị tắc nghẽn.

Chi phí đấu nối và chính sách hỗ trợ đấu nối

- Chi phí đấu nối bao gồm: Chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán; chi phí vật tư (đường ống và phụ kiện); chi phí lắp đặt và hoàn trả mặt bằng từ điểm xả của hộ thoát nước đến điểm đấu nối.

- Đối tượng được hỗ trợ: Đối tượng 1, là hộ gia đình Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao

động, người hoạt động cách mạng trước khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; đối tượng 2, là hộ gia đình người có công với cách mạng (trừ đối tượng 1) được cấp có thẩm quyền xác nhận; đối tượng 3, là những hộ thoát nước thuộc diện hộ gia đình nghèo có sổ chứng nhận hộ nghèo tại thời điểm thực hiện đấu nối; đối tượng 4, là những hộ thoát nước chấp hành và thực hiện đấu nối ngay khi được yêu cầu đấu nối.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí đấu nối đối với những hộ thoát nước thuộc đối tượng 1; hỗ trợ 50% chi phí đấu nối đối với những hộ thoát nước thuộc đối tượng 2 và đối tượng 3; hỗ trợ 25% chi phí đấu nối đối với những hộ thoát nước thuộc đối tượng 4; nguồn vốn hỗ trợ: Từ ngân sách địa phương, từ nguồn vốn của đơn vị thoát nước, từ nguồn vốn của dự án đầu tư xây dựng hoặc nguồn vốn hợp pháp khác.

Tiêu chuẩn và chất lượng của dịch vụ thoát nước

- Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước là một nội dung được quy định trong hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng dịch vụ thoát nước được ký kết giữa đơn vị thoát nước với chủ sở hữu hệ thống thoát nước và với hộ thoát nước. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước liên quan đến: Thời gian tiêu thoát nước mưa ứng với các cường độ mưa, tần suất mưa; khả năng tiêu thoát nước thải; chất lượng nước thải; an toàn môi trường; chất lượng và độ an toàn của công trình thoát nước; thời gian và chất lượng khắc phục sự cố, sửa chữa hư hỏng; mức độ đáp ứng các yêu cầu của khách hàng...

- Tùy từng điều kiện cụ thể của từng khu vực trên địa bàn tỉnh, đơn vị thoát nước xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước của đơn vị mình sau khi có ý kiến thống nhất của chủ sở hữu và Sở Xây dựng.

Giá dịch vụ thoát nước

- Giá dịch vụ thoát nước được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BXD ngày 02/4/2015 do Bộ Xây dựng ban hành.

- Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 41, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Xác định khối lượng nước thải: Đối với nước thải sinh hoạt, trường hợp hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; Đối với hộ thoát nước gia đình không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung

thì lượng nước thải sinh hoạt được khoán 3 m³/người/tháng đối với khu vực đô thị và 2 m³/người/tháng đối với khu vực nông thôn; đối với những loại nước thải khác: Khối lượng nước thải được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11/9/2017.

Xem toàn văn tại vbpl.vn

UBND TP Hà Nội ban hành Quy định quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn thành phố

Ngày 11/9/2017, UBND TP Hà Nội có Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn TP.

Phân cấp quản lý nghĩa trang

- UBND TP Hà Nội thống nhất quản lý nghĩa trang trên địa bàn thành phố.

- Sở Lao động - Thương binh và xã hội thực hiện quản lý nhà nước trong việc quản lý, sử dụng nghĩa trang; giao Ban phục vụ lễ tang Hà Nội trách nhiệm quản lý các nghĩa trang cấp thành phố;

- Sở Tài chính thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng cho phần mộ tại nghĩa trang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Sở Xây dựng lập, trình UBND thành phố chấp thuận;

- Sở Xây dựng có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến xây dựng nghĩa trang; chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn chủ đầu tư phương pháp định giá, lập giá dịch vụ nghĩa trang, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng cho phần mộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, báo cáo UBND Thành phố chấp thuận trước khi chủ đầu tư phê duyệt;

- Sở Y tế hướng dẫn thực hiện quản lý việc

vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng theo quy định;

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, quản lý, giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến đất đai, vệ sinh môi trường nghĩa trang theo quy định;

- Sở Quy hoạch Kiến trúc hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến quy hoạch nghĩa trang theo quy định;

- UBND cấp huyện quản lý nghĩa trang trên địa bàn huyện. UBND cấp huyện quyết định giao đơn vị quản lý nghĩa trang cấp huyện; thẩm định, phê duyệt các vấn đề liên quan đến xây dựng, đóng cửa, di chuyển, giá dịch vụ nghĩa trang ở các nghĩa trang cấp huyện do đơn vị quản lý nghĩa trang lập; tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề liên quan theo chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước; Phòng Lao động - Thương binh và xã hội là cơ quan thường trực, giúp việc UBND cấp huyện trong việc quản lý, sử dụng nghĩa trang.

- UBND cấp xã quản lý nghĩa trang trên địa bàn xã; thành lập bộ phận quản lý nghĩa trang, phân công cán bộ lãnh đạo phụ trách, xác định cá nhân quản lý nghĩa trang; phê duyệt các vấn đề liên quan đến nội quy, quy chế, việc sửa chữa, chỉnh trang, di chuyển mộ, đóng cửa

nghĩa trang xã; xác định người có nguồn gốc địa phương được mai táng trong nghĩa trang xã; xác lập giá dịch vụ nghĩa trang trình UBND cấp huyện phê duyệt; tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề có liên quan theo chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước.

Quản lý nghĩa trang xã hội hóa

- Tổ chức, cá nhân đầu tư nghĩa trang xã hội hóa trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư theo phương án kinh doanh được UBND Thành phố phê duyệt và theo các quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nghĩa trang xã hội hóa có nghĩa vụ lấy ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành và UBND các cấp theo phân cấp quản lý nghĩa trang để xây dựng, phê duyệt quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang sau đầu tư; sau khi ban hành phải gửi các Sở, ban, ngành Thành phố và UBND theo phân cấp quản lý nghĩa trang để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư nghĩa trang xã hội hóa căn cứ quy định hiện hành xây dựng phương án khai thác kinh doanh nghĩa trang gửi các Sở: Xây dựng, Tài chính thẩm định, trình UBND Thành phố chấp thuận.

- Chủ đầu tư nghĩa trang xã hội hóa có trách nhiệm dành tối thiểu 20% quỹ đất đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang để UBND các cấp giải quyết việc phục vụ đối tượng chính sách xã hội ở địa bàn.

- UBND cấp xã có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang tại các nghĩa trang xã hội hóa trên địa bàn.

Kinh phí quản lý nghĩa trang

- Đối với nghĩa trang cấp thành phố, cấp huyện do ngân sách Nhà nước và nguồn thu dịch vụ bảo đảm (chi từ Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác).

- Đối với nghĩa trang cấp xã: UBND cấp xã căn cứ tình hình thực tế, quy định của Luật

Ngân sách Nhà nước, bố trí kinh phí hỗ trợ công tác quản lý nghĩa trang, sau đó trình HĐND xã quyết định.

- Đối với nghĩa trang xã hội hóa, kinh phí quản lý nghĩa trang lấy từ nguồn thu dịch vụ nghĩa trang.

Trách nhiệm của đơn vị, cá nhân quản lý trực tiếp nghĩa trang

- Tổ chức, cá nhân quản lý nghĩa trang phải lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ nghĩa trang gồm các nội dung: Sơ đồ vị trí các khu chức năng, lô mộ, nhóm mộ, hàng mộ và phần mộ (bao gồm vị trí đã sử dụng và vị trí còn trống); sơ đồ vị trí các ô lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt; tất cả các phần mộ trong nghĩa trang, các ô lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt đều phải được đánh số; có bảng hướng dẫn, chỉ dẫn chi tiết sơ đồ nghĩa trang; lập sổ theo dõi hoạt động táng trong nghĩa trang, lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt theo thời gian quy định và lưu trữ các thông tin cơ bản của người được táng, lưu giữ tro cốt và thân nhân.

- Khuyến khích việc sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng và khai thác hồ sơ nghĩa trang.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang phải xây dựng quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang gồm các quy định: Về ranh giới, quy mô nghĩa trang và các khu chức năng trong nghĩa trang; về xây dựng, cải tạo, chỉnh trang, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các phần mộ trong nghĩa trang; về bảo vệ nghĩa trang và bảo vệ môi trường; về tiếp nhận đăng ký, tổ chức mai táng, lưu giữ tro cốt trong nghĩa trang; về hoạt động lễ nghi, chỉ dẫn khách thăm viếng, tưởng niệm và quản lý các hoạt động trong nghĩa trang; về trách nhiệm của đơn vị quản lý và người sử dụng dịch vụ, thăm viếng nghĩa trang; về các loại dịch vụ trong nghĩa trang và giá dịch vụ nghĩa trang, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân; xử lý các vi phạm.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang phải niêm yết công khai các bảng giá dịch vụ, đảm

bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang có trách nhiệm quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch và đúng mục đích. Nghiêm cấm việc giao đất để lập riêng khu mộ gia đình, dòng họ.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang có trách nhiệm quản lý, sử dụng đất nghĩa trang theo quy định: Diện tích đất tối đa cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần không quá 5m², đối với mộ cải táng không quá 3m²; phần đất nơi huyệt mộ sau khi hung táng phải để tối thiểu 12 tháng mới được tái sử dụng vào mục đích mai táng; việc sử dụng đất mai táng trong nghĩa trang thực hiện lần lượt theo các hàng và khu đã được định trước.

- Các đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang quản lý việc xây mới, chỉnh trang mộ phần theo các tiêu chuẩn: Kiểu dáng, kích thước, hướng mộ và bia mộ phải được xây dựng thống nhất theo thiết kế trong dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt; chiều cao mộ không quá 2m được tính từ mặt đất nền; chiều dài, chiều rộng đối với mộ mai táng hoặc chôn một lần không quá (2,4m x 1,4m); đối với mộ cải táng không quá (1,5m x 1m); các phần mộ trong khu mộ mới phải được bố trí khoảng cách đều bằng nhau, giữa 2 hàng mộ là 0,8m; giữa hai mộ là 0,6m.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang tạo điều kiện thuận lợi khi người sử dụng dịch vụ có nguyện vọng đặt 2 bình tro, tiểu cốt vào cùng 1 hố mộ cát táng.

- Trong trường hợp phải di chuyển mộ phần trong khuôn viên nghĩa trang đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang phải thống nhất với người đại diện gia chủ, đối với phần mộ không xác định được gia chủ phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án di chuyển.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang có trách nhiệm bảo đảm vệ sinh, môi trường. Thường xuyên vệ sinh trong khuôn viên nghĩa trang, sử dụng các trang bị bảo hộ cá nhân khẩu trang, quần áo, ủng, găng tay khi thực hiện công việc táng. Làm vệ sinh sau mỗi lần tổ

chức táng và thực hiện các quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang phải tổ chức các hoạt động quản lý theo quy định hoạt động của nghĩa trang và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Trách nhiệm, quyền lợi của người sử dụng dịch vụ nghĩa trang

- Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang được đơn vị, cá nhân quản lý nghĩa trang cung cấp thông tin về tình hình mộ, tro cốt của thân nhân.

- Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang phải cung cấp thông tin về lý lịch mộ, tro cốt để đơn vị quản lý nghĩa trang lập hồ sơ lưu trữ, quản lý.

- Tuân thủ các nội quy của nghĩa trang và các quy định của pháp luật.

- Giải quyết các vấn đề xã hội: Người vô gia cư, trẻ em bị bỏ rơi, người không có thân nhân hoặc có thân nhân nhưng không có điều kiện lo việc mai táng khi chết ở địa phương nào được UBND cấp xã đó phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc táng; người sống ở địa phương không có thân nhân khi chết được UBND cấp xã đó có trách nhiệm tổ chức táng, với chi phí được lấy từ tài sản của người chết (nếu có) hoặc từ ngân sách địa phương; cho phép hợp đồng đăng ký trước phần mộ tại các nghĩa trang xã hội hóa, nghĩa trang cấp Thành phố, cấp huyện với đối tượng: Người từ 70 tuổi trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối; người có vợ hoặc chồng đã được an táng trong nghĩa trang.

Tại nghĩa trang cấp xã, UBND xã căn cứ tình hình, khả năng thực tế của địa phương để ban hành quy định phù hợp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21/9/2017 và thay thế Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn thành phố.

Xem toàn văn tại vbpl.vn

Nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ do Viện Kinh tế xây dựng thực hiện

Ngày 12/10/2017, Hội đồng KHCN chuyên ngành Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ “Nghiên cứu, đề xuất một số hướng dẫn cần thiết liên quan đến lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam”, do Viện Kinh tế xây dựng thực hiện. Hội nghị do Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường (Bộ Xây dựng) Đỗ Thị Tường Nga - Chủ tịch Hội đồng chủ trì.

Tại Hội nghị, thay mặt nhóm tác giả, Chủ nhiệm đề tài TS. Lê Văn Long nêu lên sự cần thiết phải thực hiện đề tài. Theo đó, việc nghiên cứu, đề xuất một số hướng dẫn cần thiết liên quan đến lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam là đặc biệt cần thiết do yêu cầu từ Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050, đồng thời thực hiện theo Đề án của Chính phủ về huy động các nguồn lực đầu tư phát triển các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Mục tiêu của đề tài nhằm đề xuất Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định tiêu chí đánh giá phương pháp lựa chọn nhà thầu và nội dung chủ yếu hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các tiêu chí đánh giá, phương pháp lựa chọn nhà thầu và hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là các tiêu chí đánh giá phương pháp lựa chọn nhà thầu và hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng vốn nhà nước, vốn khác ở nước ta từ năm 2010 đến nay cũng như đặc điểm của các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nước ta hiện nay.

Thực hiện đề tài, nhóm tác giả áp dụng phương pháp: Thu thập, phân tích, thống kê số



Bà Đỗ Thị Tường Nga - Phó Vụ trưởng Vụ Khoa

liệu thực tế; khảo sát, tổng hợp ý kiến đánh giá của chuyên gia; phân tích tổng hợp; đề xuất bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý.

Nội dung của đề tài gồm 3 chương. Chương 1: Những vấn đề chung về lựa chọn nhà thầu và hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chương 2: Thực trạng về lựa chọn nhà thầu và hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chương 3: Đề xuất một số hướng dẫn cần thiết về đánh giá, phương pháp lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

TS. Lê Văn Long cho biết, nhóm tác giả đã tiến hành: Nghiên cứu, phân tích yêu cầu, đặc điểm về hoạt động, lựa chọn nhà thầu, hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế và đề xuất vận dụng phù hợp vào Việt Nam; tổ chức phân tích tình hình thực trạng, chỉ ra những hạn chế trong việc lựa chọn nhà thầu và hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian qua; đồng thời đề xuất những nội dung cần thiết và dự thảo quyết định hướng dẫn và xác định tiêu chí đánh giá, phương pháp lựa chọn nhà thầu và nội dung chủ yếu hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Sau khi nghe TS. Lê Văn Long trình bày Báo cáo tóm tắt đề tài khoa học công nghệ “Nghiên cứu, đề xuất một số hướng dẫn cần thiết liên quan đến lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam”, các chuyên gia phản biện, các thành viên Hội đồng KHCVN chuyên ngành Bộ Xây dựng đưa ra những ý kiến nhận xét, góp ý nhằm giúp nhóm tác giả hoàn thiện Báo cáo.

TS. Nguyễn Thế Quân - trường Đại học Xây dựng Hà Nội, chuyên gia phản biện 1 nhận xét: Trong phần thuyết minh, nhóm tác giả đã nêu lên sự cần thiết thực hiện đề tài, đề nội dung một cách chi tiết và đầy đủ. Đây là đề tài có phạm vi nghiên cứu rộng và khá phức tạp, song nhóm tác giả đã triển khai hiệu quả, bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học hợp lý, bổ trợ lẫn nhau. Kết quả nghiên cứu của đề tài là rất tin cậy, có giá trị thực tiễn cao. Bên cạnh đó, đề tài đã đưa ra những đề xuất quan trọng, giúp Bộ Xây dựng xây dựng những chính sách hợp lý trong việc hướng dẫn về đánh giá, phương pháp lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý, vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam.

TS. Nguyễn Thế Quân góp ý với nhóm tác giả một số vấn đề nhằm làm rõ hơn những tiêu chí lựa chọn nhà thầu cũng như sự cần thiết đề cập đến các công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt tiên tiến hiện đang được các nước trên thế giới áp dụng.

Cùng quan điểm với chuyên gia phản biện, chuyên gia phản biện 2 là TS. Nguyễn Quốc Tuấn - Phó Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật, Bộ Xây dựng cũng đánh giá cao nỗ lực thực hiện đề tài của nhóm tác giả và cho biết, kết quả nghiên cứu đề tài có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện khoa học và thực tiễn, đồng thời là cơ sở để Bộ Xây dựng ban hành các chính sách quản lý nhà nước chuyên ngành của Bộ liên quan đến hoạt động cấp nước an toàn tại Việt Nam

Là thành viên Hội đồng KHCVN chuyên ngành Bộ Xây dựng, TS. Nguyễn Trúc Anh, Viện trưởng Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội đánh giá cao kết quả nghiên cứu đề tài. Tuy nhiên, TS. Nguyễn Trúc Anh góp ý nhóm tác giả cần xem xét kỹ hơn bố cục nội dung của đề tài nhằm đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, tránh trùng lặp.

Kết luận Hội nghị, Chủ tịch Hội đồng KHCVN chuyên ngành Bộ Xây dựng Đỗ Thị Tường Nga đánh giá: Nhóm tác giả viện Khoa học công nghệ xây dựng đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, Báo cáo được thực hiện công phu, chi tiết, nội dung đảm bảo chất lượng. Kết quả của đề tài có vai trò quan trọng trong việc giúp Bộ Xây dựng xây dựng các hướng dẫn, quy định nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực quản lý, vận hành các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng đề tài, bà Đỗ Thị Tường Nga đề nghị nhóm tác giả lưu ý đến đặc tính khác nhau giữa các công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xây dựng các tiêu chí lựa chọn phù hợp, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong việc áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam.

Bà Đỗ Thị Tường Nga yêu cầu nhóm tác giả rà soát lại toàn bộ nội dung Báo cáo, chỉnh sửa những thuật ngữ cho phù hợp hơn, đồng thời tiếp thu đầy đủ ý kiến góp ý của các chuyên gia phản biện, các thành viên Hội đồng KHCVN chuyên ngành Bộ Xây dựng, sớm hoàn thiện Báo cáo, trình lãnh đạo Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

Hội đồng KHCVN chuyên ngành Bộ Xây dựng nhất trí nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ “Nghiên cứu, đề xuất một số hướng dẫn cần thiết liên quan đến lựa chọn nhà thầu và nội dung hợp đồng quản lý vận hành dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Việt Nam”, với kết quả đạt loại Khá.

Trần Đình Hà

Ứng dụng mô hình tích hợp BIM & GIS trong xây dựng

BIM (mô hình thông tin công trình) là một trong những xu hướng công nghệ cải tiến cơ bản của thế kỷ XXI, tạo ra sự thay đổi toàn diện trong lĩnh vực xây dựng trên toàn thế giới. Về mặt lý thuyết, BIM “là sự thể hiện bằng dữ liệu số của quy mô, hình thù và các tính chất chức năng của công trình, mà các bên liên quan dễ tiếp cận, được sử dụng như một cơ sở dữ liệu thông tin đáng tin cậy để đề xuất các giải pháp cho cả vòng đời công trình - từ những giai đoạn sớm như thiết kế, xây dựng và cho tới khi phá dỡ hoặc xử lý công trình đó”.

Trên thực tế, BIM là tập hợp các công nghệ và quy trình cần thiết để cải thiện kết quả của các giai đoạn khác nhau trong toàn bộ vòng đời công trình xây dựng, bao gồm các giai đoạn quy hoạch, thiết kế, thi công, vận hành khai thác, bảo dưỡng kỹ thuật, phá dỡ hoặc chuyển đổi sang mục đích khác.

Việc ứng dụng những quy trình và công nghệ BIM đối với các nhu cầu cụ thể của ngành xây dựng là xu hướng cơ bản và được kích thích mạnh mẽ bởi sự cần thiết đạt được những kết quả thiết kế - thi công tốt nhất. Theo các khảo sát của Công ty McGraw-Hill Construction, ứng dụng BIM tại Mỹ đã tăng từ 17% (năm 2007) lên 71% (năm 2012). Giai đoạn 2009 - 2012, ứng dụng BIM trong các doanh nghiệp xây dựng đã tăng tới hơn 50%; trong giới nhà thầu xây dựng 74%, chủ công trình 67%; kiến trúc sư 67%.

Tại Anh, các nghiên cứu được tiến hành trong năm 2012 - 2013 với sự tham gia của hơn 1.350 nhà chuyên môn trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và thiết kế cho thấy: 39% trong số đó đã sử dụng BIM, và 71% nhất trí với việc coi BIM là “thông tin thiết kế trong tương lai”.

Tại Na Uy, từ năm 2010, tất cả các dự án xây dựng có sự tham gia của nhà nước đều bắt buộc ứng dụng BIM (trên cơ sở các định dạng mở IPC/IFD). Tại Đan Mạch, nhiều cơ quan

chính phủ đã yêu cầu ứng dụng BIM trong các dự án xây dựng. Các cơ quan Chính phủ Phần Lan chịu trách nhiệm về lĩnh vực xây dựng yêu cầu ứng dụng BIM phù hợp tiêu chuẩn IPC trong các dự án từ năm 2007. Kể từ năm 2014, chính quyền Hong Kong đã yêu cầu ứng dụng BIM trong tất cả các dự án xây dựng mới. Từ năm 2016, Hàn Quốc coi BIM là điều kiện bắt buộc đối với các dự án xây dựng trị giá từ 50 triệu USD trở lên, và đối với tất cả các dự án theo đơn đặt hàng của Chính phủ.

Tại Singapore, một trong các mục tiêu của chiến lược quốc gia là hiện thực hóa hệ thống khảo sát và lập phương án xây dựng nhanh nhất thế giới. Năm 2008, để thực hiện mục tiêu này, Bộ Xây dựng & Công trình Singapore (Building & Construction Authority) kết hợp với tất cả các bên liên quan đã thực hiện hệ thống điện tử khảo sát xây dựng trên cơ sở BIM (e - submission) đầu tiên trên thế giới. Các nhà thiết kế chỉ được trình các mô hình số kiến trúc, mô hình số kết cấu và mô hình số kỹ thuật để khảo sát và phê duyệt, trong đó có đầy đủ thông tin cần thiết để xác định mức độ phù hợp với yêu cầu. Cho tới năm 2013, hơn 200 nghìn dự án xây dựng lớn đã được e - submission thông qua. Từ năm 2010, BCA bắt đầu thực hiện lộ trình tới năm 2015 có 80% sản phẩm ngành xây dựng cần ứng dụng BIM. Lộ trình này là một phần của kế hoạch của Chính phủ Singapore nhằm gia tăng sản phẩm của ngành Xây dựng lên 25% trong vòng 10 năm tiếp theo.

Chính phủ Anh dự kiến ở giai đoạn đầu sẽ giảm 20% giá thành xây dựng, ở các giai đoạn tiếp theo sẽ giảm 33%. Để đạt được các chỉ tiêu này, rất nhiều sáng kiến đã được áp dụng, một trong số đó là yêu cầu ứng dụng Level 2 BIM đối với tất cả các dự án xây dựng của nhà nước kể từ năm 2016.

Horizontal BIM, Heavy BIM, VDC, civil infor-

mation modeling, BIM on its side hoặc BIM for infrastructure - đó là các thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng liên quan tới công nghệ số và các quy trình vận dụng trong các dự án hạ tầng (hạ tầng cấp thoát nước, cầu đường giao thông, sân bay, công viên...). Để phân biệt rõ với các công trình/tòa nhà, một thuật ngữ nữa được sử dụng, đó là “vertical BIM”.

Cũng theo các nghiên cứu của McGraw-Hill Construction, BIM mang lại lợi ích lớn cho các dự án xây dựng hạ tầng của thế giới nói chung. Năm 2009, chỉ có 16% chủ sở hữu các dự án hạ tầng ứng dụng BIM, thì tới năm 2013 con số này đã tăng lên tới 52%.

Trên thế giới, việc ứng dụng BIM trong các dự án hạ tầng bị ngưng lại khoảng 3 năm do “vertical BIM”; song xu hướng phát triển mức độ sử dụng BIM tăng nhanh hơn trên thị trường “horizontal” so với “vertical”.

Sức mạnh tiềm tàng của công nghệ BIM

Trong vòng 200 năm qua, đô thị hóa đã diễn ra với tốc độ chóng mặt, và có tác động sâu sắc nhất tới cuộc sống con người so với mọi hiện tượng khác trong đời sống xã hội. Quá trình này kích thích các nguồn đầu tư lớn cho sự phát triển hạ tầng đô thị cũng như các hệ thống hạ tầng khác. Đó chính là sự bảo đảm vòng đời của các công trình và hạ tầng đi kèm, bao gồm cả thiết kế, thi công xây dựng... và những quy trình khác.

Theo McGraw-Hill, từ năm 2013 tới 2030, ước tính cần hơn 57 nghìn tỷ USD đầu tư cho các dự án hạ tầng để phù hợp với mức độ tăng trưởng GDP trên toàn thế giới theo kế hoạch. Tức là vượt 60% so với chi phí cho hạ tầng trong 18 năm trở lại đây.

Thực trạng không gian xung quanh, sự quan ngại đối với các hiện tượng thiên nhiên đưa tới việc cần có những thay đổi tích cực trong việc xây dựng, khai thác sử dụng và bảo dưỡng hạ tầng của thế giới. Hơn nữa, ngày nay, đã có các yêu cầu từ các cơ quan quốc gia và quốc tế như: 20 – 20 – 20 Energy Efficiency Objective

được Liên minh châu Âu (EU) thông qua, và nhiều yêu cầu khác về tiết kiệm năng lượng, phát thải khí nhà kính... và việc xác định tính phù hợp của các dự án xây dựng với những yêu cầu đó rất cần thiết.

Các tòa nhà/công trình tiêu thụ xấp xỉ 40% năng lượng của thế giới, và sản sinh gần một phần ba tổng lượng CO₂ trên Trái đất. Trên thực tế, các số liệu thống kê của từng thành phố còn lớn hơn nhiều.

Chính phủ nhiều quốc gia đã rất nỗ lực để có thể điều tiết tình hình của các thành phố. CHLB Đức đã nghiên cứu các tiêu chuẩn mới cho vật liệu cách nhiệt trong xây dựng nhằm ứng dụng (bắt buộc) trong tất cả các dự án xây dựng từ nay cho tới năm 2050, mục đích là giảm 20% nhu cầu tiêu thụ năng lượng để sưởi ấm cho tới năm 2020, và giảm đến 80% cho tới năm 2050.

Trong 7 nghìn tỷ USD được đầu tư hàng năm cho xây dựng trong thời gian gần đây, chỉ có 10% được dành cho các dự án “xanh”. Các nhà phân tích quốc tế dự báo, trong bối cảnh ngày càng xuất hiện nhiều nguy cơ từ môi trường xung quanh, con số này cần được tăng lên tới 75% vào năm 2020.

Liên quan tới sự gia tăng nhu cầu tài chính cho các chương trình xã hội, Chính phủ nhiều nước cần cắt giảm vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản và thực hiện các dự án hạ tầng. Kết quả là khi thực hiện các dự án, Chính phủ sẽ hưởng tới các nhà đầu tư tư nhân nhằm khắc phục sự chênh lệch đó. Tuy nhiên, việc thu hút vốn tư nhân đòi hỏi những bảo lãnh nhất định về việc hoàn vốn cũng như mức lợi nhuận nhất định từ các dự án.

Tại nhiều nước trong đó có các nước EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc, công suất xây dựng đã giảm mạnh trong vài thập kỷ vừa qua. Theo McKinsey, điều này có ảnh hưởng nhiều nhất tới việc hoàn vốn và thu lợi nhuận của các dự án hạ tầng, khiến phân khúc này trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân.

Việc thiếu nguồn nhân lực có trình độ, cũng như xu thế chung là lực lượng lao động đang bị già hóa tại nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển khiến nhu cầu nâng cao công suất xây dựng thông qua ứng dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến (mà BIM là một trong số đó) trở nên cấp thiết. Ví dụ cụ thể là CHLB Đức: Các chuyên gia tính toán do thiếu hụt khoảng 400 nghìn kỹ sư có trình độ của ngành xây dựng, tốc độ tăng trưởng GDP của đất nước này đã giảm đi bình quân 1% mỗi năm trong vòng 5 năm gần đây.

Như vậy đã có đủ cơ sở để tiến hành những cải cách hợp lý trong ngành xây dựng thế giới, với điểm nhấn là cải thiện công suất ngành. Nhiều chuyên gia cho rằng: Tăng vốn đầu tư phát triển công nghệ sẽ trở thành yếu tố then chốt trong chiến lược bảo đảm sự phát triển và những cải tổ cần thiết hệ thống hạ tầng thế giới. Các nhà đầu tư tư nhân hoặc chủ sở hữu cần biết rõ vốn đầu tư sẽ được hoàn lại như thế nào, công cụ nào có thể được sử dụng để quản lý các giai đoạn khác nhau, và những chuyên gia như thế nào họ cần có cho mỗi giai đoạn. Việc ứng dụng các công nghệ cải tiến trong từng giai đoạn xây dựng đã được nghiên cứu rất nhiều trên thế giới.

Ngành xây dựng “biến hình” nhờ các công nghệ ITC

Sự kết hợp của công nghệ BIM và GIS - những nhân tố ITC cơ bản trong các giải pháp xây dựng - chính là nền tảng để phát triển xu hướng mô hình số các công trình xây dựng. Trong BIM và GIS có sự kết hợp các xu hướng công nghệ khác nhau như mô hình 3D, mô hình – thiết kế định hướng, xây dựng và phân tích các dạng bề mặt khác nhau, thu thập dữ liệu khách quan về công trình xây dựng thông qua scan laze (LiDAR), trực quan không gian 3D... Các công nghệ này - trong những phương thức kết hợp khác nhau - thường được sử dụng để cải thiện từng giai đoạn trong vòng đời công trình xây dựng. Qua đó, các lĩnh vực ứng dụng

công nghệ BIM và GIS cũng được xác định. Nhiều Tập đoàn, doanh nghiệp đã trở thành tên tuổi lớn trong việc ứng dụng mô hình 3D để kiểm tra chất lượng thiết kế, phát hiện sai sót, mô hình các thông số, và trực quan hóa các giải pháp thiết kế trong từng giai đoạn thiết kế; mô hình 4D (thời gian + 3D) và mô hình 5D (giá thành + thời gian + 3D) để kiểm tra tiến trình thực hiện các công việc trong giai đoạn thi công xây dựng. Trong các tên tuổi lớn có Parsons-Brinckerhoff và chi nhánh Balfour Beatty.

Qua hàng loạt dự án do Parsons thực hiện, có thể thấy một trong những ưu điểm nổi bật nhất của việc ứng dụng tổ hợp công nghệ BIM – GIS là cải thiện rõ rệt sự tương tác giữa tất cả các bên liên quan, đặc biệt với những cá nhân có trách nhiệm thông qua quyết định song không có sự chuẩn bị cần thiết về mặt kỹ thuật.

Có thể lấy việc xây đường cao tốc làm ví dụ. Parsons- Brinckerhoff sử dụng các công nghệ “trò chơi” trước khi việc thi công thực tế được bắt đầu. Như vậy, công chúng có thể đi qua tuyến đường trong môi trường ảo từ khi đường còn chưa hoàn thiện, và có được những hình dung chi tiết về những con đường tạm, đường vòng sẽ rất cần thiết khi việc thi công bắt đầu.

Một ví dụ khác: ARCADIS Netherlands là Tập đoàn công nghệ Hà Lan thường được mời vào các dự án tích hợp thông tin không gian địa lý (GIS) ở giai đoạn thiết kế đối với các dự án hạ tầng giao thông lớn, vận tải công cộng chất lượng cao. Trong quá trình thực hiện dự án, sự kết hợp giữa thiết kế không gian địa lý và thiết kế kỹ thuật trên cùng một cơ sở dữ liệu sẽ cho phép có một bản sao đối với từng yếu tố dữ liệu khi các nhóm làm việc sử dụng chung những yếu tố đó.

Giải pháp tích hợp giúp đơn giản hóa sự tương tác và nâng cao chất lượng thiết kế. Điều này cũng cho phép ứng dụng phân tích tự động các phương án thiết kế, từ đó giảm bớt thời gian cho quy trình thiết kế. ARCADIS phân biệt rõ các quy trình thương mại và vai trò của công

nghe không gian địa lý trong vòng đời xây dựng, trong đó có giai đoạn thiết kế/chuẩn bị, quản lý tài sản/bảo dưỡng, và quản lý trên cơ sở as-build.

Bên cạnh đó, có một số vấn đề cần lưu ý khi kết hợp các giải pháp GIS và BIM: Đo đạc địa hình khác nhau: GIS sử dụng các điểm, tuyến và các đa giác; CAD/BIM sử dụng spline, đường cong tham số...; Các định dạng của dữ liệu và tiêu chuẩn: GIS sử dụng các file GML và CityGML; CAD/BIM sử dụng các file DWG, DGN, RVT và IFC.

Những công trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả và Green BIM

Những nước có nền kinh tế phát triển như các nước EU, Mỹ và Nhật Bản đã thông qua chương trình bắt buộc về các công trình năng lượng thấp (near-zero energy). Chương trình bao gồm giảm thiểu lượng năng lượng cần tiêu thụ cũng như lượng nhiệt do công trình phát thải và các dạng “năng lượng” khác (nước, khí đốt, chất thải).

Tại các nước EU, theo EPBD (Energy Performance of Building Directive), tới năm 2018 tất cả các công trình công cần được thiết kế theo tiêu chuẩn near-zero energy. Tới năm 2020, yêu cầu này sẽ được phổ biến cho mọi công trình được thiết kế.

Tại Mỹ, theo Energy Independence & Security Act 2007, tất cả các tòa nhà/công trình trong Liên bang tới năm 2030 cần được thiết kế theo tiêu chuẩn near-zero energy.

Các yêu cầu tương tự dự kiến cũng sẽ được áp dụng tại Nhật trong thời gian tới.

Sáng kiến quan trọng khác tại nhiều thành phố là quản lý việc sử dụng điện năng. Ví dụ tại Ontario, nhà điều hành yêu cầu các công ty điện giảm nhu cầu điện giờ cao điểm xuống 6%, và giảm tổng mức tiêu thụ xuống 5% vào năm 2014. Để đạt được các chỉ số này, các công ty điện đã triển khai chương trình áp dụng các yêu cầu và tiêu chuẩn bảo đảm giảm nhu cầu tiêu thụ điện tới ngưỡng cần thiết vào thực

tế thiết kế các công trình.

BIM & GIS là nguồn dữ liệu then chốt để mô hình hóa và phân tích hiệu quả năng lượng của các công trình. Nhiều công ty sử dụng các biện pháp phân tích hiệu quả tiết kiệm năng lượng để đảm bảo cho các kỹ sư và kiến trúc sư những dữ liệu cần thiết nhằm tối ưu hóa nhu cầu tiêu thụ năng lượng của tòa nhà/công trình đang được thiết kế.

Bước đầu tiên trên lộ trình mô hình hóa và phân tích hiệu quả năng lượng là hiện thực hóa mô hình BIM. Tương ứng, việc phân tích hiệu quả năng lượng của công trình đòi hỏi các dữ liệu thực trạng địa lý, các dữ liệu về các công trình và hạ tầng xung quanh, các dữ liệu khác về thực trạng môi trường xung quanh. Công ty 3D Energy của Canada đã tính toán rằng việc ứng dụng BIM & GIS trong thiết kế các công trình và tính toán hiệu quả năng lượng của các công trình đó sẽ cho phép giảm tới hơn 40% chi phí điện năng.

Các giải pháp trên đây được thống nhất và cùng được “định dạng” bằng thuật ngữ GreenBIM, và có xu hướng phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây.

Mô hình hóa môi trường đô thị trong khuôn khổ “thành phố thông minh”

Ngày càng có nhiều thành phố trên thế giới bắt đầu nhận thức khả năng thực tế mà việc ứng dụng tổng hợp các công nghệ thông tin hiện đại (trong đó có BIM & GIS), các mô hình mạng lưới thông minh dành cho hệ thống điện, nước, kênh ngòi, liên lạc viễn thông, giao thông... mang lại. Các thành phố cạnh tranh với nhau trong vấn đề “ai xanh hơn”. Điều này đã trở nên cấp bách khi thuật ngữ “căn bệnh đô thị” phổ biến rộng rãi, cùng với mức tăng nhanh các chi phí dành cho y tế và chăm sóc sức khỏe người dân, khi số dân “di cư” tới các “thành phố thông minh” trong thời đại kinh tế số gia tăng, đồng nghĩa với việc họ cần đối diện với các hệ lụy khác của sự tiến bộ.

Kết quả thực tế của sáng kiến mô hình hóa

môi trường đô thị của “thành phố thông minh” là việc xây dựng khung (framework) để triển khai các dự án mới (trong đó những ưu điểm ứng dụng BIM & GIS được công khai thành các lợi ích thấy rõ đối với các cơ quan chính quyền đô thị, bao gồm cả lợi ích về mặt kinh tế).

Kết luận

Hiện nay tại Nga, hàng trăm doanh nghiệp đã công bố về việc bắt đầu ứng dụng BIM, và số doanh nghiệp ứng dụng công nghệ GIS còn nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, một phần đáng kể trong đó thuộc về vertical BIM (về lĩnh vực này, Nga đang lập lại xu hướng của thế giới). Cũng như nhiều quốc gia khác, Nga cần nhanh chóng tìm cho mình lối thoát khỏi cuộc khủng hoảng xây dựng, và tính toán thận trọng vốn đầu tư của mình cho các xu hướng khác nhau. Kinh nghiệm thế giới có thể hỗ trợ Nga rất nhiều trong việc thông qua các giải pháp đúng đắn; và các tiêu chuẩn quốc tế về BIM vẫn đang được thảo luận rộng rãi tại Nga.

Mọi dự án xây dựng công trình tổng thể trong thế kỷ XXI đều đòi hỏi sự chú ý cao độ tới từng chi tiết. Nhiều năm liền, các nhà xây dựng chuyên nghiệp đã tìm tòi những chi tiết này trong hàng đống giấy tờ văn bản. Làn sóng công nghệ ITC lướt qua mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có lĩnh vực xây dựng, giúp đơn giản hóa đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ các quy trình xây dựng bằng các phương pháp mô hình số công trình. Cần hiểu rõ rằng: Để ứng dụng thành công BIM như một công cụ ITC, công nghệ này cần được phối hợp đồng bộ giữa các doanh nghiệp xây dựng và các đối tác thương mại, các đồng nghiệp và các khách hàng của các doanh nghiệp đó./.

V.Kuprianovski và các cộng sự

Nguồn: Tạp chí Open Information Technologies số 5/2016

ND: Lê Minh

Sự phát triển của ngành công nghiệp công trình lắp ghép tại Mỹ

Trong bối cảnh nguồn năng lượng và môi trường toàn cầu ngày càng trở nên căng thẳng, cùng với yêu cầu của công nghiệp hóa xây dựng, mô hình xây dựng và phương thức phát triển của ngành xây dựng tại các nước đang đẩy nhanh chuyển đổi. Các nước phát triển trên thế giới đều coi việc chế sẵn công xưởng hóa các bộ phận xây dựng và thi công công nghiệp hóa lắp ghép là tiêu chí quan trọng trong hiện đại hóa công nghiệp xây dựng. Công nghiệp hóa xây dựng lắp ghép là trào lưu và xu thế lớn mang tính quốc tế, đồng thời cũng là yêu cầu bức thiết trong cải cách và phát triển của các quốc gia. Về phương diện này, Mỹ là đại diện tiêu biểu cho trình độ tiên tiến về công trình lắp ghép. Mỹ đã hình thành được một thị trường nhà ở lắp ghép phát triển, các cấu kiện và bộ



Tòa nhà Empire State New York

phận của nhà ở lắp ghép đều được tiêu chuẩn hóa, thương mại hóa và được sản xuất hàng loạt ở mức độ gần như 100%.

Hình thức bên ngoài của các công trình lắp ghép thời kỳ đầu rất thiếu linh hoạt, rập khuôn đồng loạt. Nhà ở lắp ghép bằng khung gỗ trong

thời kỳ dân nhập cư châu Mỹ vào thế kỷ XVII chính là một loại công trình lắp ghép. Đến đầu thế kỷ XX, nước Mỹ sau khi trải qua 3 lần cao trào di dân, lần đầu tiên vào năm 1920 tổng dân số vượt trên 100 triệu dân. Con người đã cải tiến về mặt thiết kế trên các công trình nhà ở lắp ghép, gia tăng tính linh hoạt trong kết cấu thép và tính đa dạng trong các cấu kiện bê tông chế sẵn, điều này giúp công trình lắp ghép không chỉ có thể xây dựng hàng loạt mà còn có kiểu dáng phong phú.

Khởi nguồn từ những năm 1930 của thế kỷ XX, nhà ở xe hơi cũng nổi lên như một trào lưu lớn trong nhà ở lắp ghép tại Mỹ. Lúc bấy giờ, nhà ở xe hơi chủ yếu sử dụng cho mục đích cắm trại, nhưng trong thời gian xảy ra Chiến tranh Thế giới II số lượng người tham gia cắm trại giảm, loại nhà xe này cũng chỉ tồn tại trong vai trò một dạng kinh doanh nhỏ lẻ nhằm cung cấp nơi ở cho những người lựa chọn phương thức sinh hoạt di động, trở thành một loại nhà ở hoạt động dạng lắp ghép khá tiên tiến được cố định lại.

Mỗi đơn nguyên của ngôi nhà giống như một chiếc xe hơi - mooc (xe kéo) cỡ lớn, chỉ cần dùng chiếc xe hơi đặc biệt kéo chúng đến hiện trường, sau đó dùng cần cẩu nâng tới tấm sàn rồi kết nối đường điện, nước, hệ thống điện thoại được chôn sẵn là có thể sử dụng. Bên trong nhà ở di động đều có các trang thiết bị như lò sưởi, phòng tắm, nhà bếp, phòng ăn, phòng ngủ... Đặc điểm của ngôi nhà này là vừa có thể độc lập trở thành một đơn nguyên lại vừa có thể liên kết lại với nhau. Lúc này, hình thức ban đầu của tiêu chuẩn hóa, công nghiệp hóa công trình lắp ghép tại Mỹ đã xuất hiện.

Một động lực khác trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, tiêu chuẩn hóa công trình lắp ghép tại Mỹ là sử dụng phong cách xây dựng Art Deco. Tòa nhà Empire State New York hoàn công vào năm 1931 là công trình xây dựng dạng lắp ghép mang tính tiêu biểu cho phong cách xây dựng Art Deco, là công trình đứng vị



Lever House

trí đầu tiên trong bảng danh sách các công trình xây dựng được người dân Mỹ yêu thích do Hiệp hội Kiến trúc sư Mỹ công bố.

Tòa nhà được xây dựng vào thời kỳ đại suy thoái (The Great Depression: Cuộc Đại suy thoái diễn ra từ năm 1929 -1933, bắt đầu từ Mỹ) đã tạo ý nghĩa vượt thời đại về mặt tốc độ và kỹ thuật xây dựng lúc bấy giờ. Tất cả các cấu kiện xây dựng đều được lắp đặt sẵn tại công xưởng ở Pennsylvania, sau đó được chuyển tới New York. Tốc độ xây dựng cho mỗi tuần là 4 tầng rưỡi, là điều cực kỳ kinh ngạc lúc bấy giờ. Công trình hoàn công với độ cao 381m, gồm 102 tầng đã trở thành tòa nhà cao nhất New York, cho đến năm 1972, trước khi tháp đôi trung tâm thương mại thế giới hoàn thành, tòa nhà Empire State vẫn luôn là công trình cao nhất tại New York. Sự kiện 9/11 xảy ra vào năm 2001 đã khiến tháp đôi thương mại thế giới bị phá hủy,

Empire State giành lại vị trí công trình cao nhất New York.

Hiện tại, công trình này là công trình cao thứ 3 tại Mỹ (sau hai công trình cao tầng tại bang Chicago). Bên trong tòa nhà Empire State New York có hơn 1 nghìn công ty, hơn 20 nghìn nhân viên làm việc, và là tòa nhà văn phòng làm việc đơn thể lớn thứ hai tại Mỹ, sau Lầu Năm góc.

Về nhà ở lắp ghép dân dụng, con đường phát triển công nghiệp hóa nhà ở lắp ghép tại Mỹ và các quốc gia khác không giống nhau, giai đoạn đầu phát triển chú trọng tính đa dạng và phong cách riêng của các công trình nhà ở lắp ghép, thị trường cũng chủ yếu tập trung vào khu vực ngoại ô cách xa các đô thị lớn, đa phần là các công trình nhà ở dân dụng với kết cấu gỗ thấp tầng. Khác với các quốc gia khác, quá trình công nghiệp hóa nhà ở của Mỹ có tốc độ phát triển rất nhanh do tác động của việc mở rộng các đô thị lớn, quá trình công nghiệp hóa nhà ở lắp ghép lúc ban đầu của Mỹ cũng có phương hướng phát triển và đối tượng ứng dụng độc đáo.

Đặc biệt là sau những năm 1940 của thế kỷ XX, sau chiến tranh, dân số nhập cư tràn vào nước Mỹ tăng mạnh, số lượng binh lính trong Thế chiến thứ 2 cũng gia tăng, nhu cầu của quân đội và các đội thi công xây dựng đối với nhà ở lắp ghép đơn giản gia tăng, toàn nước Mỹ xuất hiện tình trạng thiếu nhà ở nghiêm trọng. Trong bối cảnh này, chính quyền Liên bang bắt đầu chỉ đạo sử dụng nhà ở xe hơi, đồng thời nỗ lực nâng cao chất lượng loại nhà ở này. Thêm vào đó, một số công xưởng sản xuất nhà ở lắp ghép bắt đầu sản xuất nhà ở lắp ghép có bề ngoài gần giống với nhà ở truyền thống, nhà ở lắp ghép được công nghiệp hóa với phần nền nhà có các thanh trượt giúp các xe kéo có thể dễ dàng vận chuyển.

Vào những năm 1940 tới đầu những năm 1950 của thế kỷ trước, cùng với nhu cầu ngày càng cao đối với nhà cao tầng cũng như sự xuất hiện của cầu tháp, giới công trình nước Mỹ bắt

đầu sử dụng các vật liệu xây dựng chế sẵn dạng lắp ghép đã được tiêu chuẩn hóa và mô đun hóa nhằm giảm nhẹ trọng lượng cho tường bảo vệ, đó là tường rèm (Curtain wall).

Tác phẩm tiêu biểu cho tường rèm bằng kính với diện tích lớn là Tòa nhà văn phòng của công ty Lever (Lever House) do Công ty SOM của Mỹ thiết kế xây dựng. Tường rèm sử dụng khung inox, màu sắc trang nhã, trở thành ví dụ điển hình về công trình lắp ghép lúc bấy giờ.

Sau những năm 1960 của thế kỷ trước, cùng với sự nâng cao trong mức sống, yêu cầu của người dân Mỹ đối với mức độ thoải mái của nhà ở ngày càng cao. Lạm phát đã khiến lĩnh vực bất động sản thiếu thốn nguồn vốn, sự thiếu hụt lực lượng công nhân chuyên ngành đã thúc đẩy hơn nữa việc sản xuất cơ giới hóa các cấu kiện xây dựng, điều này cũng trực tiếp thúc đẩy công trình lắp ghép tại Mỹ bước vào một giai đoạn mới. Đặc trưng của giai đoạn này chính là hệ thống tích hợp đúc sẵn và hệ thống lắp ráp toàn bộ, thực hiện sự quá độ từ hệ thống chuyên dụng sang hệ thống thông dụng. Các loại vật liệu xây dựng có độ bền cao, trọng lượng nhẹ như thép, nhôm, tấm amiăng, thạch cao, vật liệu cách âm cách nhiệt, vật liệu gỗ, vật liệu dẻo kết cấu... là hình thức tiên tiến của hệ thống lắp ghép tích hợp lúc bấy giờ.

Trong thời kỳ này, ngoài xây dựng nhà ở ra, số lượng lớn các trường tiểu học, trung học và đại học được xây dựng rộng rãi khiến cho việc sử dụng cột, giá đỡ và tấm sàn có khoảng cách rộng (7,2m/8,4m) ngày càng nhiều trong hệ thống kết cấu khung. Việc xây dựng các nhà xưởng công nghiệp, nhà thi đấu thể thao đã khiến cho hệ thống cột chế sẵn, khung xà dự ứng lực hình chữ I, thanh dầm và mái nhà được ứng dụng. Do hệ thống kết cấu mới dễ dàng sản xuất hơn, việc chế tạo các tiếp điểm cũng đa dạng hơn, độ chính xác cao hơn so với kết cấu bê tông, cho nên đã xuất hiện xu thế bức thiết trong yêu cầu thống nhất tiêu chuẩn thông dụng về hệ thống xây dựng lắp ghép tích hợp

và các quy phạm kỹ thuật.

Đến những năm 1970 của thế kỷ XX, trong xu thế bức thiết về nhu cầu thống nhất tiêu chuẩn và quy phạm về hệ thống xây dựng lắp ghép, người dân không chỉ có yêu cầu cao hơn đối với nhà ở, mà nước Mỹ khi đó đang xảy ra cuộc khủng hoảng năng lượng, giới xây dựng bắt đầu nỗ lực thực thi thi công cấu kiện hóa và sản xuất cơ giới hóa. Vì vậy, năm 1976, Quốc hội Mỹ đã thông qua “Công nghiệp hóa xây dựng nhà ở quốc gia và dự luật an toàn”. Cũng trong năm này, dưới sự chỉ đạo của dự luật liên bang nghiêm khắc, một loạt các tiêu chuẩn ngành nghiêm ngặt của Bộ Nhà ở và phát triển đô thị Mỹ (HUD, Department of Housing and Urban Development) đã ra đời. Trong đó, quy định pháp luật quy phạm mang tính chất bắt buộc “Xây dựng nhà ở lắp ghép và các tiêu chuẩn an toàn” vẫn được sử dụng cho đến bây giờ, đồng thời cũng từng bước hòa nhập với hệ thống xây dựng của nước Mỹ sau này.

Cho đến năm 1980, gần 75% nhà ở lắp ghép công nghiệp hóa đều là những đơn nguyên có độ rộng từ 3,7m đến 4,3m, đa số đặt tại khu vực đất đai thuộc cộng đồng nhà ở lắp ghép công nghiệp hóa. Giai đoạn này, ngành xây dựng nước Mỹ đang nỗ lực phát triển các khối chức năng tiêu chuẩn hóa và các mô đun thống nhất về mặt thiết kế, điều này để cho việc thống nhất và thay đổi, giảm chi phí xây dựng, nâng cao tính thông dụng cho các công xưởng, tăng tính khả thi trong thao tác thi công, đồng thời cũng mang tới sự tự do lớn hơn cho công tác thiết kế.

Đến năm 1988, trên 60% nhà ở lắp ghép công nghiệp hóa tại Mỹ là do trên 2 đơn nguyên kết hợp lại tại công trường thông qua các phương pháp khác nhau. Có khoảng 75% số nhà ở lắp ghép này nằm trên đất tư nhân và đã vượt quá số lượng nhà ở đặt tại cộng đồng nhà ở lắp ghép. Rất nhiều nhà ở lắp ghép chất lượng cao được xây dựng trên nền móng bê tông vĩnh viễn, rất nhiều nhà ở còn có tầng

ngầm. Sau năm 1990, kết cấu ngành xây dựng nước Mỹ đã tiến hành điều chỉnh trong “trào lưu xây dựng lắp ghép”, tăng cường sát nhập và hội nhập theo chiều dọc, các công ty nhà ở lắp ghép quy mô lớn mua lại các công ty bán lẻ và công ty dịch vụ tài chính, đồng thời các gã khổng lồ tài chính địa phương cũng bước vào thị trường nhà ở lắp ghép.

Năm 1991, tại hội nghị thường niên PCI, kết cấu bê tông chế sẵn được coi là cơ hội mới cho sự phát triển của ngành xây dựng nước Mỹ cũng như toàn cầu. Đặc biệt là năm 1997, kết cấu quy phạm trong “Quy phạm xây dựng thống nhất nước Mỹ (UBC-97)” đã vượt trội hơn kết cấu bê tông đúc sẵn tương ứng ở cả mặt cường độ và độ cứng.

Năm 2000, nước Mỹ thông qua công nghiệp hóa nhà ở lắp ghép để cải tiến hệ thống pháp luật, xác định rõ tiêu chuẩn lắp đặt nhà ở lắp ghép và trách nhiệm của các doanh nghiệp lắp đặt. Sau khi trải qua điều chỉnh, sáp nhập và tái tổ chức, ngành xây dựng lắp ghép nước Mỹ bước đầu đã có quy mô, công nghiệp hóa nhà ở lắp ghép cũng bắt đầu phát triển đa phương diện, đa hệ thống.

Trong 10 năm gần đây, trong thời đại thông tin, sự phát triển của xây dựng lắp ghép tích hợp trong ngữ cảnh số hóa đã tác động đến các phương diện của kỹ thuật xây dựng, ví dụ các thuật ngữ, khái niệm như “xây dựng số hóa”, “điều phối mô đun”, “thực tế ảo”, “mô phỏng chức năng”... được sử dụng nhiều trong giới học thuật. Giới xây dựng Mỹ không ngừng đi sâu sử dụng máy tính để hỗ trợ thiết kế xây dựng, sử dụng hệ thống máy tiện cơ khí được điều khiển bằng máy tính để phục vụ xây dựng công trình, dùng định vị thông tin số hóa để tiến hành cơ giới hóa lắp đặt xây dựng.

Vương Chí Thành

Nguồn: TC Xây dựng và Kiến trúc Trung Quốc, số 9/2017

ND: Kim Nhạn

Thành công của các khu công nghiệp sinh thái trên thế giới

Việc sử dụng tổng hợp tất cả các loại chất thải ở Liên bang Nga hiện nay rất cấp thiết. Đây không chỉ là việc xử lý và chôn lấp chất thải một cách hợp lý mà còn là vấn đề cung cấp nguyên liệu thứ cấp đến mức tối đa và thúc đẩy nhu cầu về các sản phẩm được sản xuất từ loại nguyên liệu thứ cấp đó.

Liên bang Nga cần xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp chất thải và tài nguyên thứ cấp nhằm giảm đến mức thấp nhất hoạt động chôn lấp chất thải và thực hiện các chính sách tiết kiệm tài nguyên. Trên cơ sở của hệ thống quản lý tổng hợp nêu trên như kinh nghiệm thế giới cho thấy, đó là việc tổ chức mạng lưới các khu công nghiệp ở những nơi xử lý tổng hợp và đồng bộ chất thải.

Trong hai thập kỷ qua, một số khái niệm đã được phát triển tạo điều kiện cho các trung tâm công nghiệp là cơ sở cho sự phát triển kinh tế của nhiều quốc gia, được cải tạo, đạt được các chỉ tiêu cao về sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả và hiệu quả môi trường, trong đó phải kể đến các biện pháp tổ chức các quan hệ liên kết với nhau, với các tổ chức thuộc chính phủ và các viện nghiên cứu.

Khu công nghiệp sinh thái (KCNST) là cộng đồng của các doanh nghiệp sản xuất và cung cấp dịch vụ nhằm cùng nhau hướng tới sự nâng cao hiệu quả kinh tế và môi trường thông qua sự hợp tác quản lý tài nguyên môi trường, bao gồm năng lượng, nước, vật liệu và các tài nguyên khác (trên nguyên tắc lợi ích tập thể).

Sự thành lập KCNST nhằm thực hiện một mô hình thống nhất về trao đổi sản phẩm phụ hoặc tổ chức mạng lưới thực hiện sự trao đổi đó, hay còn được gọi là cộng đồng công nghiệp. Trên giai đoạn phát triển tiếp theo, các cụm doanh nghiệp chế biến xuất hiện, trong đó họ sử dụng chất thải và các sản phẩm phụ làm

nguyên liệu đầu vào. Sau đó, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ định hướng sinh thái tiên tiến, các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường... cũng được chuyển vào KCNST. KCNST hiện đại được xây dựng xung quanh một khái niệm sinh thái cơ bản, ví dụ khái niệm về sử dụng năng lượng tái tạo, sử dụng hiệu quả chất thải sản xuất và tiêu dùng. Khu phức hợp nhiều chức năng cũng được thành lập, trong đó ngoài khu công nghiệp còn có cả các cơ sở thương mại và nhà ở.

Các giai đoạn phát triển KCNST cho thấy các trạng thái khác nhau của sự phát triển, từ quy trình sản xuất tuyến tính kém phát triển thiếu sự tổ chức dòng lưu chuyển phản hồi của vật liệu cho tới quy trình sản xuất hiện đại có các dòng tuần hoàn lưu chuyển nguyên vật liệu. Các KCNST bị hạn chế về không gian. Ranh giới địa lý được xác định cho từng doanh nghiệp hoặc nhà máy (ở cấp vi mô), các KCN, các khu công nghệ hoặc các khu vực (cấp trung gian), cũng như các trung tâm khu vực hoặc toàn cầu (ở cấp vĩ mô).

Trên thực tế là không thể nêu ra được một mô hình duy nhất cho việc thành lập KCNST hoạt động hiệu quả. Mỗi KCNST đang hoạt động trên thế giới hoặc một chủ thể đáp ứng định nghĩa về KCNST đều là riêng biệt. Các KCNST thường được thành lập tự phát, do sự quan hệ tương hỗ của một số cơ sở công nghiệp và (hoặc) một số cơ cấu của đô thị, tuy nhiên vai trò của nhà nước trên giai đoạn đầu của việc lập dự án và giai đoạn đưa dự án vào khai thác luôn luôn có ý nghĩa quan trọng.

Các KCNST hiện đại được hình thành trên cơ sở một doanh nghiệp chính (đầu tàu) hoặc nhóm doanh nghiệp, hoặc là các chủ thể hướng vào giải quyết một vấn đề nhất định của quận, huyện, thành phố (ví dụ quản lý hiệu quả chất

thải, tài nguyên nước, rừng, nâng cao hiệu quả năng lượng...).

Theo đó, tất cả các KCNST được phân loại thành: KCNST công nghiệp, KCNST đô thị và khu phức hợp công nghiệp sinh thái.

Lợi thế kinh tế cơ bản của KCNST là tiết kiệm nguyên vật liệu (thông qua tổ chức quy trình trao đổi nguyên vật liệu), năng lượng (thông qua nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo); giảm chi phí môi trường (thông qua việc quản lý chất thải có hiệu quả); áp dụng các biện pháp khuyến khích ở cấp nhà nước và địa phương (thông qua giảm thuế, giảm chi phí sử dụng điện, nước, áp dụng chế độ ưu đãi về cấp đất xây dựng, sự bảo đảm của nhà nước về vốn tín dụng vay của ngân hàng, tổ chức hệ thống đơn hàng của nhà nước đối với các sản phẩm được sản xuất từ vật liệu tái chế hoặc áp dụng công nghệ "xanh", xây dựng quan hệ đối tác công - tư...).

Sự khảo sát các mô hình KCNST khác nhau cho thấy chiến lược phát triển, kế hoạch hành động, hệ thống sản phẩm, quy trình, vật liệu và công nghệ, các nội dung kinh tế và môi trường của các chủ thể tương tự trên thế giới trên thực tế gần như giống nhau. Ngoại trừ các vấn đề về tổ chức, quản lý và hỗ trợ pháp lý cho hoạt động của KCNST liên quan trực tiếp đến các đặc điểm quốc gia, địa lý và kinh tế của mỗi quốc gia.

Các KCNST thực hiện 3 nhiệm vụ chính: Giảm tiêu thụ tài nguyên và giảm tác động đến môi trường thông qua việc tổ chức sự liên kết giữa các chủ thể tham gia cộng đồng công nghiệp, thu được lợi ích kinh tế, phát triển bền vững của khu vực.

Trong đó, mỗi nhiệm vụ được cụ thể hóa.

Nhiệm vụ 1: Giảm tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và giảm tác động đến môi trường:

- Giảm chi phí năng lượng và vật liệu tại từng cơ sở sản xuất riêng biệt và trên phạm vi cả KCNST; nâng cao hiệu quả sử dụng các loại

nguyên vật liệu; giảm lượng khí thải và chất thải thải ra môi trường đối với từng cơ sở sản xuất riêng biệt và trên phạm vi cả KCNST; giảm chi phí sản xuất thông qua việc thiết lập các liên kết cộng đồng trong phạm vi KCNST và ngoài phạm vi này.

Nhiệm vụ 2: Đạt được các lợi ích kinh tế:

- Tăng thêm thu nhập cho tất cả các chủ thể tham gia hợp tác công nghiệp và tiết kiệm chi phí thông qua sử dụng hiệu quả nguồn lực (tiết kiệm năng lượng, vật liệu, quản lý chất thải hiệu quả hơn, tuân thủ các yêu cầu quy định tại Luật Môi trường);

Giảm sự phụ thuộc vào thị trường loại tài nguyên không tái tạo và phải nhập khẩu; giảm rủi ro về sức khỏe và an toàn; tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường cung cấp sản phẩm và dịch vụ "xanh" đang ngày càng được mở rộng; nâng cao khả năng thích ứng và sự linh hoạt của doanh nghiệp đối với những thay đổi về quản lý thông qua sự quản lý năng động của các KCNST; cải thiện hình ảnh trong cộng đồng của doanh nghiệp và của KCNST xét về phương diện tổng thể.

Nhiệm vụ 3: Phát triển khu vực bền vững:

- Sự thành lập các KCNST tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của kinh tế khu vực thông qua sự khuyến khích đổi mới và đa dạng hóa hoạt động kinh tế ở cấp địa phương và khu vực; các chiến lược đổi mới sinh thái giúp giảm sự phụ thuộc của khu vực vào các nguồn tài nguyên không tái tạo được, do vậy nâng cao tính bền vững trước tình trạng thiếu nguồn cung cấp tài nguyên.

Việc nghiên cứu các KCNST đang hoạt động hiệu quả và các hệ thống sinh thái công nghiệp trên cấp khu vực giúp xác định được các yếu tố tạo nên sự thành công của các KCNST. Các yếu tố thành công đó góp phần thành lập rộng rãi các chủ thể tương tự kể cả tại Liên bang Nga.

Một số trong số chúng được liệt kê trong Bảng dưới đây.

Bảng 1: Các yếu tố tạo nên sự thành công của KCNST

Yếu tố thành công	Mô tả
Giá trị kinh tế tăng	Giảm chi phí và/hoặc tăng lợi nhuận thông qua sự hợp tác với các doanh nghiệp khác trong KCNST
Sự hỗ trợ về tổ chức và thể chế	Chính sách chủ động của nhà nước nhằm giới thiệu các sáng kiến về môi trường, sự phát triển của cộng đồng công nghiệp, kể cả sự tham gia của các cơ cấu hành chính cấp khu vực và địa phương
Sự khuyến khích tài chính	Giảm thuế, hỗ trợ tài chính của các doanh nghiệp thực hiện công nghệ tiên tiến, giảm tiền thuê...
Thành lập cơ quan điều phối	Thành lập cơ quan điều phối tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các mối liên hệ giữa các doanh nghiệp và sự hợp tác hiệu quả, cũng như thực hiện các chức năng của một trung tâm quản lý thống nhất kết cấu hạ tầng sử dụng chung và hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ cho KCNST
Hợp tác với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học	Sự hợp tác với các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới công nghệ sinh thái và sự chuyển đổi nhanh chóng từ các dự án thí điểm sang quy mô sản xuất công nghiệp
Yếu tố địa lý và hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển trong khu vực	Sự bố trí KCNST gần hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị hoặc các cơ sở công nghiệp (ví dụ khai thác mỏ), đầu mối giao thông lớn, cảng tạo ra lợi thế trong việc thiết kế KCNST mới hoặc cải tạo KCNST hiện có để phát triển.
Thay đổi sự lựa chọn hoạt động kinh tế	Sự thay đổi của hoạt động kinh tế tạo ra nhiều cơ hội hơn cho sự hình thành nhiều mối liên kết "lẫn nhau" giữa các doanh nghiệp với các loại hoạt động kinh tế khác (ví dụ, cộng đồng các doanh nghiệp chế biến gỗ, sản xuất nhiệt năng, công nghiệp hóa chất và bột giấy, giấy). Sự đa dạng của các ngành công nghiệp và các loại hình hoạt động kinh tế cũng làm tăng khả năng tạo việc làm mới.

Trong giai đoạn đầu, vai trò chính của cơ quan điều phối là tuyển dụng các doanh nghiệp tham gia bằng cách giới thiệu các kết quả phân tích chi phí - lợi ích, hỗ trợ pháp lý và hành chính, cung cấp dịch vụ đào tạo và hỗ trợ thông tin trong quá trình phát triển của dự án.

Các cơ quan điều phối trong các KCNST

đang hoạt động được chia thành hai nhóm:

- Quan hệ hợp tác theo hình thức tư nhân hoặc đối tác Công-Tư của các chủ thể giữ vai trò trung gian trong KCNST (các nhà cung cấp dịch vụ công ích, nhà cung cấp dịch vụ, người thuê bất động sản, ví dụ hiệp hội của các chủ thể kinh tế);

- Các cơ quan nhà nước hoạt động trên phạm vi địa lý rộng hơn, nhưng đang phát triển các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở công nghiệp.

Tại các KCNST lớn, dịch vụ của cơ quan điều phối có thể bao gồm: Phát triển các mô hình kinh doanh; lập các dự án phát triển và quản lý; quản lý rủi ro; Bảo đảm sự liên kết, nâng cao nhận thức và hình thành hình ảnh xã hội; tương tác với các cơ quan chính quyền nhà nước; quản lý kết cấu hạ tầng sử dụng chung và lĩnh vực dịch vụ; phát triển kinh tế; thu hút các doanh nghiệp mới tham gia và xây dựng mối quan hệ hợp tác.

Thông thường, KCNST là nơi các doanh nghiệp thương mại triển khai các công nghệ tiên tiến an toàn với môi trường, đôi khi là các tổ chức nghiên cứu khoa học.

Các khuyến nghị sau đây được xây dựng trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm tiên tiến về sự phát triển thành công của các KCNST hoặc chuyển đổi khu công nghiệp thành một khu liên hợp công nghiệp sinh thái hoạt động hiệu quả:

1. Phổ biến thông tin về hoạt động thành công của KCNST nhằm nhận được sự hỗ trợ từ phía nhà nước, khu vực tư nhân, cộng đồng.

2. Thành lập cơ quan điều phối hoạt động hiệu quả và hợp pháp với vai trò là chủ thể trung gian và hỗ trợ việc thực hiện các cơ hội thông qua việc giới thiệu các sản phẩm mới về sinh thái và tổ chức các mối liên kết trao đổi giữa các doanh nghiệp trong KCNST.

3. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học nhằm đẩy nhanh quá trình ứng dụng thích hợp và triển khai thực hiện các giải pháp đổi mới sinh thái.

4. Bảo đảm thực hiện các giải pháp kinh tế hiệu quả dành cho doanh nghiệp thông qua việc nêu ra các hạn chế về mặt pháp lý hoặc hỗ trợ tài chính cho việc triển khai thực hiện các mô hình khác nhau của tổ chức (ví dụ, thành lập mối quan hệ đối tác Công - Tư).

- Lựa chọn địa điểm bố trí KCNST và các

ngành công nghiệp chính.

- Khi lập kế hoạch phát triển KCN mới cần xem xét việc quản lý dòng chảy của vật liệu và năng lượng, công tác giao vận và vận tải, bắt đầu với chiến lược phát triển khu vực dựa trên quy trình đánh giá tác động môi trường chiến lược đã được hoàn thiện:

- Nghiên cứu sơ bộ về khu vực lãnh thổ, xác định các khả năng tổ chức quy trình trao đổi vật chất công nghiệp;

- Xác định kinh nghiệm thành công và xây dựng mạng lưới xã hội;

- Tổ chức các hội thảo chuyên đề;

- Tiến hành thăm dò ý kiến và kiểm toán;

- Xác định cơ hội và lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật cho các giải pháp đã được xây dựng kế hoạch;

- Quản lý dự án và hỗ trợ;

- Thực hiện các ứng dụng và giám sát.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng sử dụng chung phục vụ việc sản xuất và phân phối năng lượng thích ứng với nhu cầu của địa phương: Hoạt động sản xuất nói chung và phân phối nhiệt, hơi nước cho các quy trình công nghiệp, kết cấu hạ tầng sử dụng chung phục vụ việc phát điện và sử dụng năng lượng tái tạo; phát triển kết cấu hạ tầng sử dụng chung phục vụ việc thu gom và xử lý sơ bộ nước thải nhằm quản lý tốt hơn nguồn nước.

6. Xây dựng mạng lưới cấp nước sử dụng chung nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp, thúc đẩy việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước và tiết kiệm nước ăn.

7. Thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp tái chế chất thải thông qua việc sử dụng công nghệ tiên tiến xử lý các loại chất thải cụ thể phát sinh trong KCNST.

8. Xác định các hệ thống tái chế có thể áp dụng nhằm phát triển mạng lưới thu gom chất thải hoặc xây dựng hệ thống quản lý chất thải tổng hợp quy mô cả KCNST và các khu vực liền kề xung quanh.

9. Thành lập cơ quan tuyển dụng kinh

doanh nhằm thu hút các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mới và cung cấp các dịch vụ chung cho cư dân của KCNST (như cung cấp các dịch vụ y tế và pháp lý, tổ chức và tiến hành hội nghị, hội thảo, bảo đảm an ninh, duy trì hệ thống phương tiện vận tải sử dụng chung, mạng lưới cung cấp thức ăn...).

Các khuyến nghị này bổ sung cho các biện pháp được thực hiện trên quy mô của doanh nghiệp, như thiết kế sản phẩm sinh thái hoặc xây dựng bền vững, bảo đảm hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả sử dụng nước và giới thiệu các công nghệ sản xuất sạch.

Do thiếu các phương pháp được tiêu chuẩn hóa sử dụng trong việc đánh giá thành tựu đổi mới về sinh thái xét về số lượng và/hoặc chất lượng, thành công cụ thể và lâu dài của các KCNST rất khó đánh giá và so sánh. Do tại các quốc gia khác nhau đang áp dụng các cơ chế kinh tế và thể chế khác nhau, nên việc đưa ra các tiêu chuẩn chung cho sự đổi mới kỹ thuật và đổi mới sinh thái là một nhiệm vụ khó khăn. Luật pháp Trung Quốc là ví dụ duy nhất. Trung Quốc đã xây dựng bộ chỉ số quốc gia đánh giá hiệu quả hoạt động của KCNST. Các chỉ tiêu cơ bản được tập trung vào việc xây dựng các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải khí thải ra môi trường, giảm phát thải chất thải và chất thải rắn tính trên một đơn vị giá trị gia tăng, nâng cao giá trị hệ số tái sử dụng nước.

Điều quan trọng là ngày nay mặc dù thuật

ngữ "Khu công nghiệp sinh thái" được nhắc đến nhiều hơn trong các cuộc thảo luận về hệ thống quản lý chất thải, nhưng cần lưu ý rằng trên thực tế chưa phải mọi bãi lấp chôn rác hoặc tất cả các nhà máy tái chế chất thải đi kèm với một bãi chôn lấp loại chất thải còn lại sau khi đã thực hiện quá trình phân loại chất thải, đều có thể gọi là KCNST.

Năm 2016, các chuyên gia từ Hội đồng Khoa học và Kỹ thuật thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại LB Nga, cùng với các chuyên gia của cộng đồng ngành, đã thực hiện công trình nghiên cứu "Phát triển công nghiệp xử lý chất thải sản xuất và tiêu dùng". Công trình sẽ được đưa vào Chương trình Nhà nước "Phát triển ngành công nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành".

Trong khuôn khổ của công trình nghiên cứu đã tiến hành phân tích và đánh giá kinh nghiệm thế giới về phát triển KCNST và đánh giá về mặt kinh tế và kỹ thuật khả năng tổ chức khu vực lãnh thổ xử lý tổng hợp chất thải ở LB Nga. Đây là một nội dung có ý nghĩa quan trọng, do Bộ Công nghiệp và thương mại LB Nga đang đề xuất các biện pháp hỗ trợ của nhà nước cho KCNST và nêu ra yêu cầu đối với các khu vực đó vì mục tiêu phát triển cách tiếp cận đầy đủ ở LB Nga.

V.A. Mariev, T.S. Smirnova

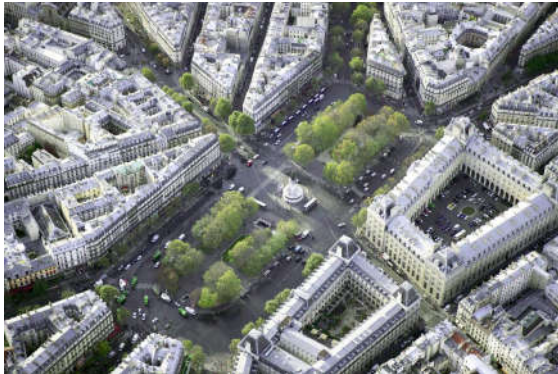
Nguồn: Tạp chí "Chất thải sinh hoạt rắn", Số 2/2017

ND: Huỳnh Phước

Hội sinh không gian công cộng trong các đô thị - kinh nghiệm thế giới

Không gian đô thị ngày nay thường thiếu tiện nghi đối với con người; trong nhiều trường hợp thậm chí còn là nguyên nhân nảy sinh stress và những xúc cảm tiêu cực cho cư dân. Xu hướng hồi sinh các không gian đô thị, kiến tạo hệ thống không gian biểu cảm về bố cục và để tiếp cận đối với cộng đồng, xu thế tái cơ cấu

cảnh quan – kiến trúc dần định hình rõ trong vài thập kỷ gần đây. Vấn đề càng trở nên cấp thiết hơn trong bối cảnh hiện nay, cơ cấu kiến trúc – quy hoạch các thành phố thường đưa tới những xáo trộn và phá vỡ nguyên tắc thống nhất và hài hòa trong hệ thống chức năng đô thị. Không gian đô thị khó biến chuyển kịp tương ứng với



Quảng trường Cộng hòa (Paris, Pháp)



Quảng trường Cộng hòa (Paris, Pháp)

hình thái kinh tế – xã hội hiện đại. Lời giải cho bài toán hồi sinh tùy thuộc rất nhiều vào sự hài hòa giữa cấu trúc quy hoạch của các đô thị với những yêu cầu về mặt kỹ thuật và quy hoạch – kiến trúc. Trong nhiều trường hợp, để giải quyết nhiệm vụ hồi sinh cần tái thiết hoặc xóa bỏ hoàn toàn cấu trúc quy hoạch hiện hữu.

Sử dụng không gian công cộng thiếu bài bản sẽ kéo theo hệ lụy tất yếu nhiều công trình xây dựng hiện đại phân bố một cách lộn xộn tùy tiện sẽ tăng nguy cơ phá vỡ tính toàn vẹn của không gian đi bộ. Tương ứng, tính an toàn và tiện nghi sống của người dân tại các thành phố sẽ ngày càng đi xuống. Tại các thành phố lịch sử lớn (nhất là các thành phố châu Âu) thường tồn tại cấu trúc khu vực trung tâm hoàn toàn khác biệt, bởi sự ưu tiên ở đây luôn dành cho các hoạt động đi bộ.

Quá trình hồi sinh không gian đô thị có xem xét sự tập trung các chức năng công cộng, bố trí các công trình kiến trúc có giá trị hình thành diện mạo thành phố được hiểu như khái niệm hồi sinh về mặt kiến trúc. Quá trình này được phản ánh bởi sự gia tăng các chỉ tiêu chất lượng và việc cải biến không gian thành một quần thể kiến trúc có hồn, giàu cảm xúc.

Qua bài viết, tác giả sẽ trình bày các quy tắc hồi sinh không gian công cộng khu vực trung tâm các thành phố lớn, đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện không gian đô thị trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của một số thành phố

lớn. Để lấy tư liệu cho bài viết, tác giả đã thu thập và phân tích các thông tin về mặt lý thuyết, phân tích các giải pháp hồi sinh không gian công cộng qua một số ví dụ tiêu biểu của nhiều quốc gia trên thế giới, xử lý và hệ thống hóa các tư liệu đó.

Trong thế giới văn minh, các kiến trúc sư và chính quyền các đô thị từ lâu đã cùng đi tới kết luận: để thực hiện phân công chức năng tối ưu trong các hệ thống đô thị, điều kiện tiên quyết là sự hòa hợp tất cả các thành phần chức năng trong không gian đô thị. Trong vài thập niên trở lại đây xuất hiện xu thế thiết kế các công trình và tác phẩm kiến trúc cảnh quan có tính tới sự hài hòa giữa nhu cầu của con người hiện đại với thiên nhiên xung quanh.

Sự xuất hiện thuật ngữ “hồi sinh” gắn liền với tiến trình đô thị hóa. Đó là thuật ngữ được sử dụng trong hoạt động khoa học - thực tiễn nhằm chỉ ra các quá trình tái tạo, hồi sinh và phục hưng không gian đô thị.

Ví dụ về việc hồi sinh và ứng dụng các vùng “xanh” là The High Line Park tại New York (Mỹ). Sau khi đóng cửa tuyến đường sắt tại đây vào năm 1980, vấn đề sửa chữa tuy được đề cập tới nhiều lần, song chính quyền thành phố cuối cùng đã thông qua phương án xây dựng tại vị trí ga đường sắt cũ một đại lộ công viên. Công tác thi công được tiến hành từ năm 2006, và tới năm 2009 khu công viên chính thức được khánh thành.

Công viên là một khu vực cảnh quan hiện đại, trong đó nhiều đường ray cũ được bảo tồn như sự hoài niệm về lịch sử của những công trình vĩ đại đó. Tại vị trí của các phân xưởng và nhà máy trước đây (bao quanh khu vực công viên), giờ đây các tổ hợp nhà ở cao cấp và các khách sạn sang trọng đã mọc lên. Công viên là một trong những địa điểm được nhiều người biết tới nhất trong thành phố. Năm 2011 (nghĩa là chỉ gần 2 năm sau khi mở cửa), công viên đã đón hơn 4 triệu lượt khách tham quan, hơn một nửa trong số đó là khách du lịch.

Một ví dụ khác là quảng trường Cộng hòa (Place de la Republique) tại Paris, Pháp. Quảng trường vốn là một nút giao thông quan trọng của Thủ đô, là nơi giao cắt của 9 đại lộ lớn, có nhiều tuyến xe buýt, tuyến xe buýt đêm và một ga tàu điện ngầm. Trước khi tái cơ cấu, ô tô có thể tự do lượn khắp chu vi và quay đầu thoải mái tại trung tâm quảng trường. Sau tái thiết, vòng xoay tại trung tâm quảng trường không còn nữa; ô tô chỉ được phép chạy dọc theo ba cạnh, còn một cạnh dành cho người đi xe đạp, xe buýt và taxi.

Với các phương án hợp lý phù hợp với các đường nét bố cục xung quanh trung tâm quảng trường, nhiều khu vực ưu tiên người đi bộ xuất hiện khiến nơi đây trở thành không gian đi bộ lớn nhất Paris; đồng thời các luồng giao thông được tái lập theo chu vi khu trung tâm. Mặc dù khu vực đi bộ chiếm phần diện tích lớn hơn (2 ha trong tổng diện tích 3,4 ha), quảng trường hiện nay vẫn là một nút giao thông lớn của Paris. Để chỉnh trang cho khu vực quảng trường, các giải pháp phủ xanh hiện đại được áp dụng, số lượng cây xanh được tăng lên.

Ví dụ hồi sinh không gian đô thị khu vực ven sông là Copenhagen (Đan Mạch). Năm 2003, theo sáng kiến của chính quyền thành phố, một bãi biển nhân tạo với các bể bơi đã được thiết kế tại khu vực cảng Islands Brygge. Nơi đây từng là một phần bến cảng với các kho bãi và ụ đóng tàu. Sau khi cải tạo, một bãi tắm lớn với 5



Những đường ray cũ vẫn được bảo tồn trong khu

bể bơi (2 trong số đó dành cho trẻ em), cầu nhảy, cầu trượt nước xuất hiện.

Kinh nghiệm hồi sinh những khu vực ven sông bị bỏ hoang của Đan Mạch được nhanh chóng phổ biến rộng rãi. Năm 2001, tổ chức Waterfront Toronto do Chính phủ Canada và chính quyền Toronto thành lập đã được trao nhiệm vụ, trong vòng 25 năm biến khu đất ven sông (có diện tích 800ha, vốn là đất của khu công nghiệp cũ bỏ hoang) thành một phần của đô thị hiện đại. Chính quyền thành phố tỏ rõ quyết tâm biến không gian công cộng nơi đây thành yếu tố chủ đạo trong định hướng phát triển mới của quận ven sông.

Năm 2006, cuộc thi dành cho các ý tưởng về khu vực công cộng tại trung tâm quận đã được tổ chức, với sự tham gia của 38 đội; 5 trong số đó lọt vào vòng hai của cuộc thi. Ban giám khảo đã lựa chọn và trao giải cho thiết kế của Văn phòng kiến trúc sư Hà Lan West 8. Trong phương án đề xuất, sự quan tâm đặc biệt dành cho việc phát triển các đại lộ và quảng trường ngay bên bờ sông.

Sau khi chuẩn xác mọi chi tiết và tiến hành tư vấn với các bên liên quan (người dân thành phố, các nhà đầu tư, các doanh gia), kế hoạch hồi sinh được bắt tay thực hiện và hoàn thành cuối năm 2015. Ba bể mặt bằng chất liệu gỗ đầu tiên với tổng diện tích gần 2.000m² được xây, tiếp theo là 5 cây cầu chủ yếu bằng chất liệu gỗ đã biến nơi đây thành một trong những

không gian công cộng được yêu thích nhất trong thành phố.

Ứng dụng các giải pháp hiện đại hồi sinh không gian đô thị về mặt cảnh quan là một trong các nguyên tắc hồi sinh. Khi hình thành bộ mặt mới của không gian xung quanh cần bảo đảm tính bền vững sinh thái của không gian, tính dễ tiếp cận, mức độ an toàn, tính mở và khả năng vận dụng không gian. Từ các kinh nghiệm của thế giới, có thể thấy nếu không có chính sách quy hoạch đô thị sẽ không thể hồi sinh không gian và tiếp tục phát triển không gian đó trong tương lai.

Sáng kiến của chính quyền tự quản địa phương cùng sự tích cực hưởng ứng của người dân có thể đưa tới việc sử dụng hợp lý các không gian đô thị.

Từ đây có thể tổng hợp một số quy tắc hồi sinh cơ bản: Gia tăng các không gian xanh trong thành phố; vận dụng các mức ngầm và trên mặt đất trong xây dựng đô thị; ứng dụng các giải pháp cảnh quan – kiến trúc trong xây dựng lịch sử; sử dụng và tái tạo các khu vực công viên cây xanh trong thành phố; thiết kế vườn trên mái, mái nhà xanh; đưa các tuyến giao thông xuống sâu dưới đất, đồng thời phủ xanh các khu vực được giải phóng; tận dụng các khu vực bỏ hoang; tái thiết các khu công nghiệp cũ.

Kết luận

Hồi sinh là một quá trình tổng hợp – tái cơ cấu và hồi sinh các không gian đô thị, trong đó có các bước từ nghiên cứu không gian đô thị như một hệ thống toàn vẹn tới sự tương tác giữa mỗi thành tố riêng biệt cấu thành nên không gian đó, với hai yếu tố đặc biệt là khung giao thông và xây dựng đô thị.



Bãi tắm nhân tạo khu cảng Islands Brygge

Các không gian công cộng trong không gian đô thị đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người.

Không gian tiện nghi, an toàn và thoải mái để nghỉ ngơi là tiêu chí hấp dẫn không chỉ đối với cư dân mỗi thành phố, mà cả với các du khách và các nhà đầu tư, và ảnh hưởng tích cực tới các mặt kinh tế - xã hội của thành phố.

Hồi sinh là sự thể hiện các ý tưởng hướng tới tính linh hoạt và cảm quan sinh thái – những đặc tính cần có trong thiết kế và quy hoạch đô thị hiện đại.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy: hồi sinh các không gian công cộng cần kết hợp xem xét ứng dụng các phương pháp tổ chức quy hoạch – kiến trúc và đô thị học cảnh quan hiện đại.

Cuối cùng, nguyên tắc hồi sinh cơ bản nhất chính là việc liên tục tìm tòi phát hiện những khả năng mới của các hình thức cũ, có xét tới các chức năng hiện đại cho phù hợp thời đại.

Abduramanova Nurieva

Nguồn: Tạp chí Diễn đàn khoa học thanh niên số 2/2016

ND: Lê Minh

Công nghiệp sáng tạo và sự cải tạo diện mạo đô thị - kinh nghiệm của châu Âu

Công nghiệp sáng tạo (Creative Industries Production system) là ngành công nghiệp mới

xuất hiện trong thế kỷ XX, bao gồm các lĩnh vực như âm nhạc, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn,

quảng cáo, kiến trúc và thủ công mỹ nghệ truyền thống. Thương mại hóa các sản phẩm mang tính ý tưởng và liên quan đến văn hóa nghệ thuật chính là tiền đề cho sự hình thành công nghiệp sáng tạo. Đây là một yếu tố của kinh tế trí thức – nền kinh tế bậc cao nhất của nhân loại, đặc trưng cho các quốc gia phát triển và các thành phố của các quốc gia đó.

Những năm gần đây, tầm quan trọng của văn hóa trong sự phát triển đô thị tại các quốc gia Đông Âu cũ, trong đó có Ucraina được đề cập tới ngày càng nhiều. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, thực tiễn phát triển văn hóa và kinh tế sáng tạo của các quốc gia này cần được thổi một luồng gió mới trong bối cảnh ngân sách quốc gia còn hạn hẹp, hạ tầng cơ sở để lại từ thời kỳ Liên Xô đã lạc hậu. Trong khi đó, các quốc gia Tây Âu đã tích lũy vốn kinh nghiệm phong phú về cải cách đô thị, với thực tiễn văn hóa đóng vai trò rất lớn. Vậy Ucraina đã nhìn ra được những bài học gì từ kinh nghiệm cải tạo đô thị, phát triển công nghiệp sáng tạo của các nước châu Âu khác?

Live Theatre - Cuộc cách mạng “chậm mà chắc” tại Newcastle

Được thành lập vào năm 1973 với tên gọi Live Theatre, nhà hát đã từng trải qua thử nghiệm không gian công cộng thuở ban đầu, do không có khán phòng riêng. Các vở nhạc kịch được trình diễn trên đường phố, quảng trường và các trung tâm trong thành phố.

Sau một thời gian, những người sáng lập gánh hát chú ý tới tổ hợp công nghiệp cũ bị bỏ hoang bên bờ sông Tyne. Tại Newcastle và khu vực ngoại ô, sản xuất công nghiệp đã trải qua thời kỳ khủng hoảng, sông Tyne dần mất đi chức năng là tuyến giao thông huyết mạch, bởi vậy hạ tầng kho bãi hai bên bờ sông không còn được chú ý nhiều và dần bị quên lãng.

Trong thập niên 70 thế kỷ XX, nơi đây là khu vực nhiều tội phạm, thiếu an ninh. Do quá nhiều điều kiện bất lợi để có thể tìm được người thuê có khả năng chi trả, các chủ nhà xưởng, kho bãi



Một góc ô phố Live Theatre, Vương quốc Anh

cũ đã đồng ý hợp tác với các nghệ sỹ. Sự hợp tác như vậy chưa có tiền lệ tại Anh và nhanh chóng đơm hoa kết quả ngọt lành.

Từ thời điểm có sân khấu biểu diễn riêng, Live Theatre cũng thay đổi phương thức hoạt động. Theo các chuyên gia PR của nhà hát, bất cứ ý tưởng hay sáng kiến nào cũng sẽ được ủng hộ với điều kiện các nhà tổ chức tự thực hiện mọi công việc của mình. Từ các nhà kho cũ, qua tu bổ và chỉnh trang biến thành những khán phòng xinh xắn, thân thiện. Nhờ phong cách thiết kế đặc sắc, Live Theatre thu hút ngày càng nhiều khách tham quan. Các nhà sáng lập xuất phát từ mong muốn đơn giản là tạo cho bản thân người nghệ sỹ và các vị khách mọi điều kiện xứng đáng để làm việc và nghỉ ngơi. Song họ dần hiểu rằng Live Theatre có thể trở thành một dự án theo hướng cải tạo khu vực ngoại ô.

Hiện nay, tổ hợp nhà hát bao gồm hai sân khấu nhỏ 150 chỗ ngồi và 40 chỗ ngồi (được cải tạo từ hai ụ tàu cũ), các phòng tổng duyệt, phòng tập, giảng đường, các phòng hành chính, nhà kho, quán cà phê và quán rượu. Trong các kế hoạch sắp thực hiện thời gian tới đây, Live Theatre sẽ được tu sửa và mở rộng thêm, một số tòa nhà cũ xung quanh sẽ được sửa chữa cải tạo nhằm xây dựng một ô phố sáng tạo. Một phần không gian trong đó dự kiến sẽ sử dụng cho các sự kiện giáo dục và văn hóa, phần còn lại được biến thành các văn phòng mà nhà hát sẽ cho các doanh nghiệp

thương mại thuê. Điều đó có lợi cho cả nhà hát (lợi nhuận) lẫn bên thuê (các cơ sở văn hóa tại Anh được hưởng ưu đãi thuế, do đó giá thuê tại đây sẽ thấp hơn giá thị trường).

Mô hình hoạt động kinh doanh và thanh toán của Live Theatre được nghiên cứu rất bài bản. Các khoản đầu tư để cải tạo trong tương lai sẽ gồm thu nhập từ việc cho thuê văn phòng. Điều quan trọng là dự án nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của cư dân Newcastle. Hiện nay, việc bán vé xem kịch và nhạc thính phòng tại Live Theatre đã đóng góp khoảng 30% ngân sách của nhà hát. Tiếp theo là các khoản thu nhập từ quán cà phê, quán rượu. Ngoài ra, còn có chương trình “bạn bè của nhà hát” qua đó gây quỹ tự nguyện. Khoảng 25% ngân sách hoạt động của nhà hát được Nhà nước tài trợ.

Đây là một trong các đặc điểm sinh tồn của các cơ sở văn hóa tại Anh quốc - hầu hết đều có nguồn cung tài chính từ ngân sách địa phương hiếm khi vượt quá 50% ngân quỹ. Điều thú vị nhất của Live Theatre là sự phát triển của nó có ảnh hưởng rõ rệt tới Newcastle nói chung. Việc cải tạo diễn ra trong gần 30 năm. Thành quả là giờ đây khu vực ven sông Tyne của Newcastle trở thành khu du lịch thời thượng của thành phố, cho dù không có một khách sạn hay quán trọ nào. Hơn nữa, kinh nghiệm của Live Theatre đã kích lệ chính quyền địa phương và người dân thay đổi cách nhìn đối với các khu nhà bỏ hoang khác. Năm 2002, cũng bên bờ sông Tyne cách Live Theatre khoảng 10 phút đi bộ, trong các xưởng của một cối xay gió công nghiệp cũ, Trung tâm Nghệ thuật đương đại (Baltic Centre of Contemporary Art) đã ra đời và nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm văn hóa nổi tiếng nhất của Anh.

Kinh nghiệm của Live Theatre có ý nghĩa đặc biệt bởi đã tạo cơ sở cho cuộc đối thoại đầu tiên giữa các nghệ sĩ, họa sĩ, đại diện ngành công nghiệp sáng tạo với chính quyền – Bà Sharon Baly, Giám đốc điều hành tổ chức nghệ thuật ISIS Art tại Newcastle cho biết. Thông



Đảo Buda được mệnh danh “hòn đảo sáng tạo” của

qua những thành tựu đạt được, giới nghệ sĩ Anh có thể đàm thoại cùng nhà nước với tư cách những đối tác ngang hàng chứ không phải “người đi hỏi xin”. Nhiều dự án theo xu hướng này trên khắp nước Anh sau đó đã trở thành hiện tượng “hiệu ứng cộng hưởng”. Và giờ đây, giá trị của văn hóa đối với bộ máy nhà nước đã được khẳng định. Các dự án về văn hóa trở thành yếu tố quan trọng trong những cải cách kinh tế xã hội của nước Anh.

Hòn đảo sáng tạo tại Bỉ

Năm 2002, chính quyền thành phố Kortrijk (Vương quốc Bỉ) bắt đầu triển khai chương trình cải tạo các phân xưởng nhà máy bỏ hoang trên đảo Buda (hòn đảo nằm giữa 2 nhánh của sông Liei thuộc thành phố Kortrijk). Tuy không xa trung tâm Kortrijk, nhưng sau khi đóng cửa các nhà máy chế biến than và quân xưởng vũ khí, nơi đây trở thành khu vực hoang phế.

Chính quyền thành phố nhìn thấy trên đảo không chỉ một không gian yên tĩnh, mà cả tiềm năng cho những hoạt động mang tính sáng tạo cộng đồng. Mặc dù Bỉ là quốc gia nhỏ bé và có hạ tầng giao thông rất phát triển, nhiều đại diện của ngành công nghiệp sáng tạo vẫn thích chọn Ghent, Antwerpen hoặc Lille của nước Pháp láng giềng làm địa điểm hoạt động chứ không phải đảo Buda.

Để bảo toàn ý tưởng của mình, chính quyền thành phố đã mời 5 tổ chức nghệ thuật có uy tín tới đối thoại trực tiếp, và tất cả đều đồng tình

ủng hộ dự án cải tổ hòn đảo thành một không gian cho các hoạt động sáng tạo.

Trước hết, ArtcentreBUDA được thành lập, trở thành địa điểm cho các hoạt động văn hóa. Địa điểm được nhiều người biết tới nhất trên bản đồ đảo Buda là Buda Fabriek – một không gian với nhiều mảng được kết hợp, gồm các gian triển lãm nghệ thuật đương đại, các tác phẩm của các họa sỹ về nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống... Tại đây cũng có các xưởng nghệ được trang bị hiện đại, trong đó có cả máy in 3D.

Nghệ thuật đương đại được trình diễn tại Kortrijk rất thành công về mặt kinh doanh. Trong năm 2015, các xưởng nghệ đã cho ra lò ít nhất 15 sản phẩm. Đảo Buda dường như biến thành một thời nam châm có sức hút mạnh đối với các sáng kiến và kế hoạch đầu tư. Tại đây có trụ sở của DesignRegioKortrijk - cơ quan chuyên trách thúc đẩy và triển khai các ý tưởng thiết kế của Kortrijk.

Theo ông Frenk Devos – Giám đốc điều hành Buda Fabriek, để đạt được thành tựu trên không thể không có sự tài trợ của Nhà nước. “Crowdfunding, sự ủng hộ từ các đối tác kinh doanh, các nguồn cung tài chính thay thế khác đều quan trọng, song hiện nay các nguồn này chỉ có thể góp phần giảm tải cho ngân sách quốc gia chứ không thể thay thế hoàn toàn. Có rất ít nhà đầu tư sẵn sàng bỏ vốn vào các dự án phát triển dài hạn. Tuy nhiên, tình hình này có thể sẽ thay đổi trong thời gian tới đây” – ông nhận xét.

Nhìn chung, việc cải biến Buda thành trung tâm sáng tạo đã tạo nên những công việc mới cho người dân, tái cơ cấu không gian hoang phế, khiến lượng khách du lịch tới Kortrijk tăng nhanh. Du khách đổ tới đây nhiều còn để tham gia hai sự kiện quốc tế thường niên khác – Biennale Interieure và Creativity Week.

Các trung tâm sáng tạo của Dundee

Tại thành phố Dundee (cách Newcastle khoảng 2 giờ đi xe), công nghiệp sáng tạo đã đi



Nhà máy thuốc lá cũ tại Dundee

vào các chương trình phát triển và tăng trưởng kinh tế địa phương từ hơn 20 năm trước.

Trong chiến lược văn hóa hiện nay của Dundee (giai đoạn 2015 - 2025), vấn đề di dân (trong đó có rất nhiều họa sỹ, nghệ sỹ) tới các thành phố lớn được quan tâm đặc biệt. Để khuyến khích khả năng làm việc và phát triển của những công dân này, thành phố đã xây dựng hai trung tâm sáng tạo - Distric 10 và Creative Dundee với công suất hoạt động gần như 100%.

Để đạt được thành công này, các chủ sở hữu đã đưa ra những điều kiện thuê và thanh toán cực kỳ linh hoạt. Ngoài ra, tại Dundee còn một trung tâm sáng tạo nữa cho chuyên ngành họa (thiết kế) - DesigninAction.

Nhằm giải quyết vấn đề di cư của tầng lớp thanh niên, trường đại học địa phương (University of Dundee) đã được thành lập, là một trong những trường đại học lớn nhất vùng, nơi học tập của các sinh viên đến từ khắp mọi miền Vương quốc Anh và từ nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Thành phố đang xây dựng Museum of Design Dundee – bảo tàng thiết kế đầu tiên trong nước (dự kiến sẽ khánh thành vào năm 2018). Kết quả của các nỗ lực là danh hiệu “Thành phố thiết kế” mà UNESCO trao tặng cho thành phố cách đây ít lâu.

Trong quá trình phát triển các trung tâm sáng tạo của Dundee không thể không nhắc tới việc cải tạo số lượng lớn các công trình bị bỏ

hoang. Tại khu vực các doanh trại quân đội trước đây (gần trung tâm thành phố), khu công viên sáng tạo Kasarne/Kulturpark được thiết kế, với hơn 30 tác phẩm sáng tạo độc đáo, các cơ sở của một số dự án giáo dục, văn phòng đại diện của các hãng truyền thông hiện đại.

Bên trong nhà máy thuốc lá cũ tại Dundee đã cải tạo lại thành không gian dành cho các hoạt động biểu diễn nhạc kịch, ba lê, âm nhạc đương đại. Địa chỉ này được kết nối vào mạng lưới nghệ thuật quốc tế, trở thành địa điểm thường xuyên diễn ra các diễn đàn sáng tạo, nơi gặp gỡ giao lưu của giới nghệ sĩ và các nhà hoạt động nghệ thuật từ khắp nơi trên thế giới.

Theo đánh giá của Thị trưởng Dundee, các sự kiện diễn ra tại các trung tâm sáng tạo của thành phố đã khiến lượng khách tới đây tăng lên 15% so với các chỉ tiêu của những năm trước đó. Các dự án của Dundee đều được đánh giá cao tại châu Âu, và được coi như hình mẫu trong các chương trình phát triển của nhiều thành phố khác.

Kinh nghiệm đối với Ucraina

Ucraina đã có những sáng kiến trong lĩnh vực đô thị học có ảnh hưởng quan trọng tới việc thay đổi diện mạo thành phố. Ví dụ đầu tiên và điển hình nhất chính là dự án biến Ivano – Frankovsk thành “thành phố ấm áp”. Mục tiêu của dự án là biến thành phố thành một địa chỉ hấp dẫn, tiện nghi và hiện đại đối với du khách.

“Thành phố ấm áp” thu hút sự quan tâm không chỉ của người dân Ucraina mà cả cộng đồng quốc tế. Một phần của dự án này là tiểu dự án “Nghệ thuật ấm áp” (“Warm Art”) dành cho việc phát triển nghệ thuật đương đại tại đây. Các bảo tàng tranh tạc, giảng đường và xưởng họa lần lượt xuất hiện. Việc cải tạo một số tuyến phố được bắt đầu, trong đó có phố Gnhiuvandsk - con phố nhỏ chạy từ nhà ga tới trung tâm thành phố.

Một kế hoạch khác đầy tham vọng – tái thiết và hiện đại hóa khu Triển lãm các thành tựu kinh tế quốc dân tại Thủ đô Kiev. Các tác giả



Khu Triển lãm các thành tựu kinh tế quốc dân Kiev

(Ucraina) sau khi được tái cơ cấu

của dự án đã thuyết phục được chính quyền Kiev khi đưa ra ý tưởng sẽ biến khu vực rộng lớn và bị bỏ hoang tới một nửa này thành một trung tâm sáng tạo - nơi thể hiện các dự án văn hóa mang tính cách tân của thành phố. Các nhà cải cách đã thành công trong chưa đầy một mùa để biến khu vực Triển lãm vang bóng thời kỳ Xô viết từ chỗ thua lỗ thành một địa chỉ sinh lời (mặc dù thu nhập vẫn còn thấp). Trong thời gian tới đây không gian khu vực này dự kiến sẽ phát triển theo 7 hướng – từ kinh doanh tới các sự kiện dành cho trẻ em. Không gian dành cho các dự án nghệ thuật đương đại và phát triển các chương trình giáo dục cũng nằm trong kế hoạch.

Không có một sáng kiến nào dành riêng cho nghệ thuật, song không gian cho các hoạt động sáng tạo và văn hóa luôn là một phần không thể tách rời của các dự án cải tạo đô thị. Qua nghiên cứu các kinh nghiệm châu Âu trong lĩnh vực này, có thể thấy đa số các dự án đều khó có thể thực hiện nếu không có sự tham gia của các cơ quan nhà nước, với vai trò chủ yếu là điểm tựa về hạ tầng cơ sở và vật chất cho thành công của các dự án. Đây là hướng đi mà Ucraina đang xác lập cho mình./.

Ilona Demchenko

Nguồn: Tạp chí Sự thật Ucraina tháng

12/2016

ND: Lê Minh

Kỳ họp thứ 35 UBLCP Việt Nam - Cuba

Ngày 2/10/2017, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Phạm Hồng Hà và Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài Cuba Rodrigo Malmierca Diaz đồng chủ trì khai mạc Kỳ họp thứ 35 Ủy ban Liên Chính phủ (UBLCP) Việt Nam - Cuba. Dự khai mạc Kỳ họp có Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cuba tại Việt Nam Lyany Torres Rivera, đại diện các Bộ, các doanh nghiệp có quan hệ hợp tác giữa 2 nước.

Phát biểu khai mạc Kỳ họp, Bộ trưởng Phạm Hồng Hà gửi lời chia sẻ sâu sắc tới Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz cũng như với lãnh đạo Đảng, Nhà nước và nhân dân Cuba về những thiệt hại do siêu bão Irma gây ra ở Thủ đô Havana và các tỉnh ven biển phía Bắc Cuba. Bộ trưởng Phạm Hồng Hà cho biết, Việt Nam luôn mong và tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Raul Castro, Chính phủ và nhân dân Cuba sẽ nhanh chóng khắc phục những thiệt hại, vượt qua khó khăn do thiên tai gây ra, sớm ổn định cuộc sống cho người dân Cuba.

Bộ trưởng Phạm Hồng Hà nhấn mạnh, quan hệ hợp tác Việt Nam - Cuba hiện nay đang phát triển rất tốt đẹp và ngày càng mở rộng trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị, ngoại giao đến kinh tế, khoa học kỹ thuật. Năm 2017, 2 nước tăng cường trao đổi đoàn các cấp giữa các cơ quan của Đảng, Bộ ngành và doanh nghiệp, tiêu biểu như: Đoàn Phó Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Tổng Thị Phóng thăm Cuba tháng 2/2017; đoàn Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam thăm Cuba tháng 6/2017; đoàn Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam thăm Cuba tháng 8/2017; đoàn Chủ tịch Quốc hội Cuba Esteban Lazo Hernández thăm Việt Nam tháng 6/2017; đoàn Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ Cuba thăm Việt Nam tháng 6/2017; đoàn Thứ trưởng Thứ nhất Bộ Ngoại giao Cuba thăm Việt Nam 9/2017.

Kỳ họp lần thứ 35 UBLCP Việt Nam - Cuba tập trung đánh giá những kết quả đạt được



Bộ trưởng Phạm Hồng Hà phát biểu khai mạc Kỳ họp

trong việc thực hiện Biên bản Kỳ họp thứ 34 và thống nhất những nội dung hợp tác và những giải pháp, cơ chế cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của UBLCP cũng như hiệu quả hợp tác giữa 2 nước trong thời gian tới.

Trong năm 2017, 2 nước nỗ lực thúc đẩy hợp tác và đạt được nhiều kết quả tích cực, như: Các dự án hợp tác về sản xuất lúa gạo, phát triển cây ngô, cây đậu tương, cây cà phê, phát triển nuôi trồng thủy sản tại Cuba... góp phần hỗ trợ Cuba nâng cao năng suất, sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Hợp tác trong lĩnh vực y tế giữa 2 nước đã có bước tiến triển tích cực. Nhóm 16 bác sỹ Cuba đầu tiên đã tới Hà Nội và bắt đầu làm việc tại bệnh viện tư nhân Thu Cúc trong tháng 9/2017.

Cùng với đó, doanh nghiệp 2 nước đã gặp gỡ, tham dự các sự kiện, hội chợ quốc tế được tổ chức ở mỗi nước để hướng tới phát triển mạnh mẽ hơn trong lĩnh vực thương mại. Hiện nay, 2 nước đang tiến hành đàm phán Hiệp định thương mại mới, dự kiến kết thúc đàm phán vào quý IV/2017 để sớm ký kết, tạo cơ sở pháp lý nâng kim ngạch thương mại 2 chiều lên mức 500 triệu USD trong vòng 5 năm tới.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng Phạm Hồng Hà đề nghị Đoàn chuyên gia 2 nước đánh giá cụ thể kết quả thực hiện Biên bản Kỳ họp UBLCP Việt Nam - Cuba lần thứ 34 và thống nhất các nội



Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz phát biểu tại

dung hợp tác của Kỳ họp thứ 35 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, hiệu quả, thiết lập kênh chuyên gia hợp tác của mỗi lĩnh vực để tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp thúc đẩy hợp tác thương mại. Đặc biệt, các chuyên gia cần đưa ra giải pháp tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh quy trình thủ tục phê duyệt dự án hợp tác đầu tư giữa doanh nghiệp 2 nước.

Theo Bộ trưởng Phạm Hồng Hà, 2 nước cần tập trung cho một số lĩnh vực ưu tiên như: Sớm kết thúc đàm phán để ký kết Hiệp định thương mại mới trong Quý IV năm 2017; sớm phê duyệt dự án phát triển lúa gạo giai đoạn 5 (2017-2020) để triển khai thực hiện trong năm 2018; tiếp tục triển khai có kết quả dự án phát triển cây cà phê; thống nhất một số nội dung hợp tác cụ thể trong lĩnh vực du lịch, y tế, sản xuất vắc xin và thuốc chữa bệnh, hợp tác khoa học kỹ thuật, viễn thông, tăng cường giao lưu văn hóa; tạo mọi cơ hội để tháo gỡ kịp thời các khó khăn, thúc đẩy mạnh mẽ việc hình thành và triển khai các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào Cuba và Việt Nam.

Phát biểu tại Kỳ họp, Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz đánh giá cao hỗ trợ của Việt Nam trong việc giúp đỡ Cuba thực hiện các chương trình, dự án theo Biên bản Kỳ họp lần thứ 34 UBLCP Việt Nam - Cuba. Trong đó có chương trình phát triển lúa gạo, phát triển cây ngô, cây đậu tương, cà phê cũng như phát triển nuôi trồng thủy sản và nhiều lĩnh vực khác...



Toàn cảnh Kỳ họp

Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz cho biết, hiện nay người dân Cuba đã quen và ưa chuộng sử dụng nhiều mặt hàng của Việt Nam vì những ưu thế về chất lượng và giá thành, đồng thời bày tỏ tin tưởng Hiệp định thương mại mới khi được ký kết sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa 2 nước.

Sau nhiều ngày làm việc sôi nổi, ngày 3/10/2017, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Phạm Hồng Hà và Bộ trưởng Bộ Ngoại thương và Đầu tư nước ngoài Cuba Rodrigo Malmierca Diaz đồng chủ trì lễ bế mạc Kỳ họp thứ 35 Ủy ban Liên Chính phủ (UBLCP) Việt Nam - Cuba.

Tại Kỳ họp thứ 35, 2 bên đã thống nhất đánh giá tình hình thực hiện Biên bản ghi nhớ tại Kỳ họp thứ 34, nêu rõ những kết quả tích cực đã đạt được, các vấn đề còn tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục, đồng thời xác định những nội dung hợp tác khả thi trong giai đoạn 2017 - 2018 trên cơ sở tiềm năng, nhu cầu của mỗi bên và ưu tiên đặt ra trong chương trình nghị sự kinh tế song phương giai đoạn 2015 - 2020.

Cũng tại Kỳ họp này, 2 đồng Chủ tịch UBLCP Việt Nam - Cuba đều nhất trí tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của UBLCP theo hướng thiết thực, cụ thể hơn và đã thống nhất một số điểm mới trong các thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên trên nhiều lĩnh vực.

Trong thời gian diễn ra Kỳ họp, Đoàn đại biểu Cuba đã có dịp tiếp kiến Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, làm việc với Bộ trưởng các Bộ:

Tài chính, Công thương, Kế hoạch và đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Y tế, làm việc với các doanh nghiệp Việt Nam và thăm một số cơ sở sản xuất.

Bộ trưởng Phạm Hồng Hà cho biết, việc ký kết Biên bản Kỳ họp thứ 35 UBLCP Việt Nam - Cuba là cơ sở pháp lý quan trọng để 2 bên phối hợp triển khai một cách có hiệu quả những nội dung, chương trình, dự án hợp tác đã được thống nhất, trong đó có việc sớm ký kết Hiệp định thương mại mới và đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư của doanh nghiệp 2 nước.

Bộ trưởng Phạm Hồng Hà mong muốn các Bộ, ngành, các doanh nghiệp 2 nước tiếp tục phối hợp chặt chẽ, tăng cường trao đổi thông tin, phát huy sáng kiến, khai thác tối đa các tiềm năng cũng như cơ hội hợp tác thương mại, đầu tư giữa 2 nước, góp phần thực hiện thành công các cam kết tại Kỳ họp.

Thể hiện sự nhất trí hoàn toàn với những ý kiến của Bộ trưởng Phạm Hồng Hà, Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz cho biết, quan hệ Việt Nam - Cuba hiện nay đang ở giai đoạn rất thuận lợi để đẩy tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại cũng như nhiều lĩnh



Bộ trưởng Phạm Hồng Hà và Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz ký kết Biên bản Kỳ họp thứ 35

vực khác giữa 2 nước, đảm bảo tương xứng với quan hệ chính trị truyền thống tốt đẹp của 2 quốc gia.

Bộ trưởng Rodrigo Malmierca Diaz bày tỏ vui mừng khi những chương trình, dự án hợp tác giữa Việt Nam - Cuba trong những năm qua đã mang lại kết quả thiết thực, đồng thời tin tưởng Hiệp định thương mại mới khi được ký kết sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa 2 nước.

Trần Đình Hà - Thiên Trường

Hội thảo "Sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long"

Ngày 3/10/2017 tại thành phố Cần Thơ, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương đã tổ chức Hội thảo "Sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long". Tới dự và chỉ đạo Hội thảo có ông Lê Hồng Tĩnh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban KHCN và Môi trường Quốc Hội; ông Bùi Phạm Khánh, Thứ trưởng Bộ Xây dựng; ông Hoàng Quốc Vượng, Thứ trưởng Bộ Công thương; ông Trương Quang Hoài Nam, Phó Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ.

Tham dự Hội thảo có các đại biểu đến từ



Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh tại Hội thảo Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ; Ban Kinh tế Trung ương; Bộ Xây dựng; Bộ Công thương; lãnh đạo

các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh lân cận; Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến lĩnh vực xử lý, sử dụng tro xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện làm vật liệu xây dựng.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Thứ trưởng Bộ Công thương Hoàng Quốc Vượng cho biết, trong giai đoạn vừa qua, phát triển năng lượng nói chung và nhiệt điện than nói riêng đã đóng góp to lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển điện đi trước một bước nhằm cung cấp đủ điện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, và nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) dự kiến đến năm 2030 thì hiện nay trên toàn quốc có 21 nhà máy nhiệt điện đốt than đang hoạt động và dự kiến đến năm 2030 cả nước có 57 nhà máy hoạt động.

Theo Thứ trưởng Hoàng Quốc Vượng, vấn đề tro xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện than trong thời gian qua đang là thách thức đối với việc phát triển bền vững nhiệt điện than do thiếu các cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp. Chính vì vậy, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương tổ chức Hội thảo "Sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long" nhằm thảo luận, trao đổi và đưa ra các giải pháp cơ bản để xử lý tro xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện than tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Tại Hội thảo đã có 12 báo cáo tham luận của các đơn vị chức năng của Bộ Xây dựng; Vụ Vật liệu xây dựng, Vụ KHCN và Môi trường, Viện Vật liệu Xây dựng, Viện KHCN Xây dựng; của Bộ Công thương: Cục Kỹ thuật an toàn môi trường công nghiệp, Tập đoàn điện lực Việt



Thứ trưởng Bộ Công thương Hoàng Quốc Vượng

Nam; của trường Đại học Xây dựng Hà Nội; Tổng Công ty xi măng Việt Nam; Công ty TNHH Hoàng Sơn; Công ty Steag - Power Minerals (Đức); Công ty JCOAL Nhật Bản.

Theo Báo cáo của Vụ VLXD - Bộ Xây dựng, tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long có 3 cụm nhiệt điện chính sử dụng công nghệ đốt than phun là nhiệt điện Duyên Hải, nhiệt điện Long Phú và nhiệt điện Sông Hậu.

Theo quy hoạch điện VII điều chỉnh, dự kiến từ sau năm 2020 đến năm 2030 sẽ có thêm 9 nhà máy hoạt động, nâng công suất phát điện lên 18.225MW, mỗi năm tiêu thụ khoảng 54,68 triệu tấn than và thải ra khoảng 13,67 triệu tấn tro, xỉ, thạch cao. Nếu không có các giải pháp tháo gỡ, thúc đẩy xử lý sử dụng thì tổng lượng tích lũy tro, xỉ, thạch cao trên các bãi chứa của các nhà máy nhiệt điện sẽ phát sinh rất lớn.

Theo quan điểm của Bộ Xây dựng, tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện phải được xử lý, sử dụng hiệu quả làm nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, bê tông, gạch không nung, làm vật liệu san lấp thay thế cho cát... nhằm tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, góp phần phát triển bền vững.

Tham luận tại Hội thảo, TS. Lê Trung Thành - Vụ trưởng Vụ KHCN và Môi trường Bộ Xây dựng cho biết, thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Xây dựng đã phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình KHCN trọng

điểm cấp Bộ "Nghiên cứu phát triển VLXD sử dụng tro, xỉ, thạch cao đã qua xử lý từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón và các cơ sở công nghiệp phát thải khác". Bộ Xây dựng giao các đơn vị chuyên môn tập trung vào các lĩnh vực: sử dụng tro, xỉ làm vật liệu san lấp; trong xây dựng công trình nền và mặt đường giao thông; gia cố nền móng; sản xuất VLXD; xi măng, vữa và bê tông, gạch không nung.

Theo Báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các nhà máy nhiệt điện than của EVN đã phối hợp với các đơn vị kiểm định độc lập để tổ chức lấy mẫu tro xỉ và phân tích. Kết quả phân tích, đánh giá cho thấy, tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện thuộc chất thải rắn công nghiệp thông thường, có thể tái sử dụng làm vật liệu xây dựng. Đối với tro xỉ than nội địa, cần tinh lọc để hàm lượng carbon xuống dưới 6% thì có thể sử dụng làm phụ gia xi măng.

Tham luận của Cục Kỹ thuật an toàn môi trường công nghiệp - Bộ Công thương nêu lên một số khó khăn về quản lý, xử lý, tái chế tro, xỉ, thạch cao: nhiều doanh nghiệp sản xuất xi măng, gạch không nung và nhiều cơ sở sản xuất VLXD khác có khả năng sử dụng tro, xỉ của nhà máy nhiệt điện than làm nguyên liệu sản xuất nhưng lại không đủ điều kiện tiếp nhận tro xỉ theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ; thiếu các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với tro xỉ làm vật liệu xây dựng, vật liệu san nền...

Nhìn chung, các báo cáo tham luận cũng như ý kiến trao đổi tại Hội thảo cho thấy một sự thống nhất nhận thức về việc tái sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện là hết sức cần thiết, đồng thời cần coi các sản phẩm phụ này là tài nguyên, là nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng và có thể dùng để gia cố nền đất yếu, san lấp mặt bằng trong điều kiện đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và môi trường, sẽ mang lại những lợi ích to lớn đối với nền kinh tế, đóng góp cho sự phát triển bền vững. Các tham luận và ý kiến của các đại biểu



Toàn cảnh Hội thảo

tham dự đã kiến nghị Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước của Địa phương cần sớm hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích tái chế, tái sử dụng tro xỉ, thạch cao của nhà máy nhiệt điện; ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan về sử dụng tro xỉ, thạch cao...

Phát biểu kết luận Hội nghị, thay mặt Ban Tổ chức Hội thảo và lãnh đạo Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh bày tỏ cảm ơn và tiếp thu ý kiến của các đại biểu đại diện cho các Bộ, ngành TW, các địa phương, các cơ quan, đơn vị tham dự Hội thảo.

Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh cho biết, để thúc đẩy việc sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, Bộ Xây dựng sẽ phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, và đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong việc sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng và sản phẩm vật liệu xây không nung. Bên cạnh đó, Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh đề nghị các chủ cơ sở phát thải, chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và các cơ quan chủ quản quản lý nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón có trách nhiệm lập đề án xử lý và tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao trình Bộ Công Thương phê duyệt.

Bên cạnh đó, Thứ trưởng Bùi Phạm Khánh

để nghị các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, các cơ quan báo chí, truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến “Đề án Đẩy mạnh sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện để làm nguyên liệu sản

xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng” và “Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020”.

Minh Tuấn

Hội thảo cuối kỳ Dự án “Xây dựng Bộ chỉ số đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu tại Việt Nam”

Ngày 27/9/2017, tại Hà Nội, Cục Phát triển đô thị (thuộc Bộ Xây dựng) phối hợp với Quỹ Châu Á và Viện Nghiên cứu chuyển đổi môi trường xã hội (ISET) tổ chức Hội thảo cuối kỳ Dự án “Xây dựng Bộ chỉ số đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu tại Việt Nam” (Dự án VN-CRI). Bà Trần Thị Lan Anh - Phó Cục trưởng Cục Phát triển đô thị chủ trì Hội thảo.

Dự Hội thảo có TS. Samantha Stratton-Short – Phó Giám đốc Tổ chức phát triển quốc tế (ARUP); TS. Michael Digregorio – Trưởng đại diện Quỹ Châu Á tại Việt Nam (TAF) và đông đảo chuyên gia trong nước, quốc tế, đại diện các thành phố tham gia Dự án.

Mục tiêu của Hội thảo nhằm chia sẻ các kết quả của Dự án VN-CRI, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn trong quá trình xây dựng Bộ chỉ số VN-CRI cho Việt Nam, đồng thời đúc rút bài học kinh nghiệm và định hướng áp dụng Bộ chỉ số VN-CRI trên toàn quốc.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Bà Trần Thị Lan Anh cho biết, ngày 31/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2623/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020” (viết tắt là Đề án), giao Bộ Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh/thành phố triển khai thực hiện Đề án.

Cục Phát triển đô thị được Bộ Xây dựng giao là cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện Đề án. Căn cứ các nhiệm vụ của Đề án, đồng thời để tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế



Bà Trần Thị Lan Anh - Phó Cục trưởng Cục Phát

tiến hành nghiên cứu khoa học về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu và triển khai thí điểm tại địa phương, Cục Phát triển đô thị đã phối hợp với Quỹ châu Á và Viện Nghiên cứu chuyển đổi môi trường và xã hội triển khai Dự án VN-CRI.

Mục tiêu của Dự án là xây dựng và thử nghiệm chỉ số phục hồi đô thị (CRI), nhằm hỗ trợ các cơ quan chính quyền cấp địa phương và Trung ương tại Việt Nam nâng cao hiểu biết trong việc đánh giá, giám sát và tăng cường khả năng phục hồi biến đổi khí hậu. Quỹ Châu Á đưa ra Lý thuyết về sự thay đổi, theo đó, bằng cách thiết lập VN-CRI trong bối cảnh phù hợp với nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, các cơ quan Trung ương và địa phương sẽ được trang bị kiến thức tốt hơn để hiểu biết, đánh giá và giám sát hiệu quả khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của đô thị. Hơn nữa, bằng cách tích hợp các chỉ số với các quy định pháp luật, Dự án sẽ khuyến khích các cơ quan địa phương lồng ghép nội

dung phục hồi biến đổi khí hậu vào quy hoạch, quản lý và phát triển đô thị một cách có hiệu quả.

Dự án VN-CRI được triển khai từ năm 2015, trong giai đoạn 1, Dự án xây dựng Bộ chỉ số VN-CRI và phương pháp thu thập số liệu tại các địa phương, tổ chức 3 đợt tập huấn cho 136 học viên là cán bộ đến từ UBND các thành phố/thị xã, Sở Xây dựng, các Sở, ngành liên quan và áp dụng thí điểm Bộ chỉ số tại 5 đô thị trên cả nước gồm: TP Lào Cai, TP Quảng Ninh, TP Hội An, TX Gia Nghĩa, TP Cà Mau.

Giai đoạn 2, Dự án đã triển khai các hoạt động: Nghiên cứu, tham vấn ý kiến các bên liên quan về kế hoạch nhân rộng bộ chỉ số; tổ chức 3 khóa tập huấn (Bắc, Trung, Nam) với gần 60 học viên đến từ Sở Xây dựng, UBND thành phố/thị xã của 28 đô thị nhân rộng thuộc danh mục Quyết định số 2623/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng Báo cáo đánh giá khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các đô thị và rà soát khuyến nghị lồng ghép vào Hệ thống chỉ tiêu về quản lý phát triển đô thị. Hiện nay, Dự án đang bước vào giai đoạn 3, giai đoạn nhân rộng và phát triển.

Phát biểu tại Hội thảo, TS. Michael



Toàn cảnh Hội thảo

Digregorio – Trưởng đại diện Quỹ Châu Á tại Việt Nam: Trước khi đưa Bộ chỉ số CRI áp dụng ở Việt Nam, chúng tôi đã dành nhiều thời gian, công sức để nghiên cứu, xác định những dữ liệu, biến số cần lựa chọn, phân tích dữ liệu nào phù hợp, dữ liệu nào không. Sau khi đã xây dựng xong Bộ chỉ số CRI dành riêng cho Việt Nam, chúng tôi tiếp tục tiếp thu góp ý từ các địa phương, các đơn vị liên quan và ý kiến học viên trong quá trình tập huấn để hoàn thiện Bộ chỉ số, đảm bảo sự phù hợp tối đa và mang tính khả thi cao nhất trong điều kiện thực tế Việt Nam.

Trần Đình Hà

Đà Nẵng thực hiện tốt nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2017

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Đà Nẵng, cùng với tinh thần quyết tâm hoàn thành kế hoạch năm 2017, đến hết Quý III/2017, Sở Xây dựng Đà Nẵng đã tập trung thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra từ đầu năm và giành được nhiều kết quả quan trọng.

Qua 9 tháng đầu năm, Sở Xây dựng Đà Nẵng đã phê duyệt 205 Đồ án quy hoạch với tổng diện tích hơn 26 triệu mét vuông và tham mưu cho UBND thành phố quản lý kiến trúc xây dựng theo quy định hiện hành, xem xét chủ trương đầu tư, các đồ án quy hoạch kiến trúc trên địa bàn thành phố tại các cuộc họp về kiến

trúc, quy hoạch định kỳ. Sở cũng đã hoàn thành các phương án cải tạo cảnh quan đường Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt và báo cáo UBND thành phố.

Hiện nay, Sở Xây dựng Đà Nẵng đang triển khai quy hoạch tổng thể cảnh quan 2 bên bờ sông Hàn theo chủ trương chỉ đạo của UBND thành phố. Viện Quy hoạch xây dựng đã hoàn chỉnh phương án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 về thiết kế cảnh quan 2 bên bờ sông Hàn và hoàn thiện các thủ tục có liên quan trước khi trình UBND thành phố xem xét, quyết định. Sở cũng đang đẩy nhanh tiến độ cuộc thi tuyển

phương án quy hoạch và thiết kế cảnh quan khu vực ven biển phía Bắc thành phố và làm việc với đối tác nước ngoài về việc lập quy hoạch tổ chức không gian và thiết kế cảnh quan khu vực dọc tuyến ven biển phía Đông:

Mới đây, Sở Xây dựng có công văn đề xuất UBND thành phố lựa chọn Viện Kiến trúc quốc gia làm đơn vị tư vấn tuyển chọn tư vấn nước ngoài thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn 2050, trong đó lồng ghép quy hoạch ý tưởng phát triển Vịnh Đà Nẵng thành Khu đô thị Cảng biển, định hướng quy hoạch tổng thể khu vực phía Tây thành phố; quy hoạch hệ thống không gian ngầm đô thị; thực hiện mô hình hóa đô thị Đà Nẵng, cảnh quan tuyến ven biển phía Đông và đã được lãnh đạo thành phố thống nhất.

Song song với công tác quản lý về quy hoạch, công tác quản lý kiến trúc đô thị cũng được Sở Xây dựng Đà Nẵng chú trọng thực hiện. Qua 9 tháng đầu năm, Sở đã cấp 2.049 giấy phép xây dựng và 200 giấy xác nhận quy hoạch, đồng thời tham mưu UBND thành phố triển khai xây dựng các công trình kiến trúc phục vụ Tuần lễ APEC đạt kết quả cao như cải tạo Hội chợ triển lãm thành Trung tâm báo chí phục vụ Tuần lễ APEC. Sở cũng đã tiến hành thẩm định 318 hồ sơ thiết kế dự toán với tổng kinh phí được phê duyệt 2.381 tỷ đồng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố, Sở Xây dựng đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra, rà soát tình hình chất lượng hạ tầng các khu tái định cư trên địa bàn thành phố, tham mưu cho UBND thành phố điều chỉnh quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, đồng thời ban hành hướng dẫn công tác phối hợp của các cơ quan liên quan trong công tác kiểm tra, tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng thuộc thẩm quyền. Cùng với đó, Sở Xây dựng Đà Nẵng cũng tiến hành kiểm tra, kiểm định chất lượng các công trình nhà ở, công trình có dấu hiệu xuống cấp, nguy hiểm không đảm bảo

an toàn chịu lực theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, đặc biệt tập trung khảo sát hiện trạng, kiểm định chất lượng công trình nhà tập thể sống cấp, chung cư sử dụng vốn ngân sách thành phố và công trình trường học trên địa bàn thành phố.

Năm 2017 được Sở Xây dựng Đà Nẵng lấy là năm chất lượng công trình xây dựng, nên Sở đã tổ chức cho các Ban quản lý dự án xây dựng, các chủ đầu tư, các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố ký cam kết tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Sở Xây dựng chủ động phối hợp với Sở Giao thông vận tải, HĐND các quận kiểm tra tình hình chất lượng các công trình phục vụ Tuần lễ APEC, các công trình thuộc dự án phát triển bền vững của thành phố. Sở đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành để đưa vào sử dụng đối với 180 công trình/hạng mục công trình. Trong đó, Sở yêu cầu chủ đầu tư khắc phục những tồn tại về chất lượng, các vi phạm liên quan đến giấy phép xây dựng để có cơ sở nghiệm thu hoàn thành đối với 20 công trình.

Từ đầu năm đến nay, Sở Xây dựng Đà Nẵng đã tổ chức kiểm tra 206 công trình với nội dung kiểm tra lồng ghép công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị với điều kiện năng lực hành nghề, công tác quản lý chất lượng công trình có quy mô từ 8 tầng trở xuống. Qua kiểm tra, Sở đã phát hiện và xử lý 56 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng. Trong đó, số lượng công trình xây dựng không phép là 7 trường hợp, sai phép là 17 trường hợp... Thanh tra Sở Xây dựng đã ban hành 39 quyết định xử phạt vi phạm hành chính, với số tiền xử phạt trên 1,2 tỷ đồng.

Trong lĩnh vực quản lý thị trường bất động sản, Sở Xây dựng tích cực tham mưu cho UBND thành phố ban hành Quy trình về trình tự thủ tục xét duyệt tiêu chí lựa chọn đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố.

Thực hiện chức năng về quản lý hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng đã chủ động phối hợp với Sở Công thương, Sở Khoa học và công nghệ, UBND các quận và các đơn vị liên quan thành lập tổ kiểm tra liên ngành về kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật trong sản xuất gạch không nung. Qua các đợt kiểm tra, Sở Xây dựng đã tham mưu cho UBND thành phố ra quyết định dừng sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng không nung đối với các cơ sở sản xuất không tuân thủ quy định về đăng ký ngành nghề hoạt động và các quy định trong quản lý chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng không nung. Sở Xây dựng đã yêu cầu các đơn vị phải thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh và quản lý chất lượng theo đúng quy định.

Theo kế hoạch từ nay đến cuối năm 2017, Sở Xây dựng Đà Nẵng tập trung: Rà soát, đôn đốc, phân công triển khai các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Sở theo kết luận của Thành ủy, HĐND và chỉ đạo của UBND thành phố; triển khai có hiệu quả Chương trình hành động của Thành ủy Đà Nẵng về thực hiện Nghị quyết

Đại hội lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ XXI của Đảng bộ thành phố theo đúng tiến độ đề ra; tập trung xử lý những vấn đề cử tri bức xúc, đặc biệt là xử lý những điểm nóng về ngập úng, các khu tập thể xuống cấp, trải thảm nhựa các tuyến đường trong các khu dân cư mới; đẩy mạnh thí điểm bán nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó, Sở Xây dựng Đà Nẵng cũng chú trọng đôn đốc và đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án, công trình trọng điểm của thành phố, đặc biệt là các dự án có liên quan đến công tác bố trí tái định cư, các khu đô thị mới, khu chung cư, nhà ở xã hội, các công trình dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình phục vụ Tuần lễ APEC; đẩy mạnh thanh kiểm tra, xử lý các vi phạm trong xây dựng, thực hiện nghiêm việc xử lý vi phạm hành chính để giữ vững kỷ cương trật tự đô thị, nhất là tình trạng xây dựng không phép, sai phép, đồng thời chú trọng bảo đảm an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...

Trần Đình Hà

HỘI THẢO "SỬ DỤNG TRO, XỈ, THẠCH CAO CỦA CÁC NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VLXD TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Cần Thơ, ngày 13 tháng 10 năm 2017



Thủ trưởng Bùi Phạm Khánh phát biểu tại Hội thảo



Toàn cảnh Hội thảo